UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11 /CBG-SXD	*Hải Phòng, ngày 24 tháng 12 năm 2024*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THÁNG 11/2024

SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng; Công văn số 107/CV-TTTV&KĐ ngày 06/12/2024 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 11/2024 của Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng;

CÔNG BỐ

I. Giá vật liệu xây dựng thành phố Hải Phòng thời điểm tháng 11 năm 2024: Làm cơ sở để chủ đầu tư sử dụng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa loại trừ các khoản chiết khấu,ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có

giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Công bố giá vật liệu xây dựng bao gồm:

1. Phụ lục 1: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận, huyện - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 11 năm 2024 do Uỷ ban nhân dân các quận, huyện cung cấp; (3) Một số thông tin từ các nguồn khác.

2. Phụ lục 2: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá.

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- UBND các quận, huyện;
- Sở Tài chính HP;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phạm Trung Huy

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2024)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiên Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Đến chân công trình	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	580.000	570.000	570.000	570.000	570.000	620.000	600.000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	390.000	380.000	380.000	380.000	380.000	450.000	430.000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Đến chân công trình	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	205.000	200.000	200.000	210.000	200.000	200.000	200.000	200.000	275.000	265.000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	360.000	360.000	380.000	370.000	370.000	370.000	370.000	382.000	375.000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Đến chân công trình	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	315.000	315.000	330.000	320.000	315.000	315.000	315.000	370.000	350.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	290.000	285.000	320.000	310.000	295.000	295.000	295.000	330.000	320.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Đến chân công trình	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	270.000	270.000	300.000	290.000	275.000	275.000	275.000	330.000	320.000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	280.000	270.000	310.000	300.000	280.000	280.000	280.000	315.000	300.000
9	Vật liệu khác	Đất núi	m3			Đến chân công trình	180.000	185.000	185.000	185.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	180.000	180.000
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1		1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.300	1.250	1.250	1.250	1.250	1.370	1.300
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.200	1.150	1.150	1.150	1.150		
12	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.200	1.150	1.150	1.150	1.150	1.320	1.193
13	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.100	1.050	1.050	1.050	1.050		
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350		
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.550	1.550
16	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450		
17	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.800	2.200	2.000	2.000	2.000	2.000	2.273	2.273
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500		
19	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	50.000	30.000
20	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	80.000	60.000
21	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	30.000	30.000
22	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.500.000	3.370.000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	265.000	255.000
24	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	320.000	310.000
25	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic (chống trơn) Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	105.000	102.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiên Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
26	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
27	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	109.000	106.000
28	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	KT 600x600	Đến chân công trình	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	135.000	132.000
29	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	KT 800x800		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	195.000	192.000
30	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x450	Đến chân công trình	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	111.000	108.000
31	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x600		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	119.000	116.000
32	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
33	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
34	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
35	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
36	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.170.000	1.135.000
37	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	940.000	905.000
38	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	510.000	475.000
39	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	590.000	585.000
40	Vật liệu khác	Bệ xí bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.510.000	1.475.000
41	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	510.000	475.000
42	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	900.000	865.000
43	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	840.000	835.000
44	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	190.000	185.000
45	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.450.000	1.435.000
46	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.450.000	2.415.000
47	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.650.000	1.615.000
48	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 11 năm 2024 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện thành phố Hải Phòng.
- Gạch tuynel Đông Triều, tuynel Hải Dương KT 60x105x220mm thực tế trên thị trường Hải Phòng hầu hết không có kích thước theo TCVN.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2024)

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	Sắt thép xây dựng							
1.1	Thép xây dựng	D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIỀN, XÃ KIỀN BÁI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888	15.330	Giá đến chân công trình từ 11/2024
		D12	kg		CB300V		15.130	
		D14-32	kg		CB300V		15.130	
		D10	kg		CB400V		15.480	
		D12	kg		CB400V		15.280	
		D14-32	kg		CB400V		15.280	- nt -
		D10	kg		CB500V		15.480	- nt -
		D12	kg		CB500V		15.280	- nt -
		D14-32	kg		CB500V		15.280	- nt -
1.2	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỐI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT:0913548228	14.200	Giá đến chân công trình từ 10/2024
		Thép thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V		14.650	
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		14.950	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		14.500	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		14.800	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB300V		14.400	- nt -
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		14.700	- nt -
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		14.900	- nt -
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V		15.200	- nt -
1.3	Thép xây dựng	Thép cuộn f6-f8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	Cty TNHH THÉP KYOEL VN; ĐC: TỔ 4, P.NAM SƠN, TP TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH, VN, ĐT: 0915373317	14.600	Giá đến chân công trình từ 10/2024
		Thép cuộn vằn D8	Kg		CB300V		14.650	
		Thép thanh vằn D10	Kg		CB300V		15.000	
			Kg		CB400V/CB500V		15.100	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB300V		14.700	
			Kg		CB400V/CB500V		14.800	
		Thép thanh vằn D14-D32	Kg		CB300V		14.600	- nt -
			Kg		CB400V/CB500V		14.700	- nt -
		Thép thanh vằn D36	Kg		CB400V/CB500V		14.900	- nt -
		Thép thanh vằn D40	Kg		CB400V/CB500V		15.100	- nt -
1.4	Thép xây dựng	**Ngày 07/10/2024**		TCVN 1651 - 1:2018		CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN; ĐC: TỔ 13, PHƯỜNG CAM GIÁ, TP THÁI NGUYÊN; ĐT: 02803832236		
		Thép trơn d6,d8 cuộn	Kg		CT3, CB240-T		14.250	Giá bán tại Công ty từ 10/2024
		Thép vằn D8 cuộn	Kg		SD295A, CB300-V		14.250	
		Thép thanh vằn D9	Kg		SD295A, CB300-V		14.700	
		Thép vằn D10 cuộn	Kg		CT5, SD295A, CB300-V		14.300	
		Thép thanh vằn d10	Kg		CT5,SD295A,Gr40,(CB 300)-V		14.600	
		Thép thanh vằn d12	Kg		CT5,SD295A,CB300-V		14.450	
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		14.400	
		Thép thanh vằn d10	Kg		CB400-V, CB500-V		14.700	- nt -
		Thép thanh vằn d12	Kg		CB400-V, CB500-V		14.550	- nt -
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CB400-V, CB500-V		14.500	- nt -
		Ngày 12/10/2024						
		Thép trơn d6,d8 cuộn	Kg		CT3, CB240-T		14.400	- nt -
		Thép vằn D8 cuộn	Kg		SD295A, CB300-V		14.400	- nt -
		Thép thanh vằn D9	Kg		SD295A, CB300-V		14.850	- nt -
		Thép vằn D10 cuộn	Kg		CT5, SD295A, CB300-V		14.450	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Thép thanh vằn d10	Kg	TCVN 1651 - 1:2018	CT5,SD295A,Gr40,(CB 300)-V	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN; ĐC: TỔ 13, PHƯỜNG CAM GIÁ, TP THÁI NGUYÊN; ĐT: 02803832236	14.750	- nt -
		Thép thanh vằn d12	Kg		CT5,SD295A,CB300-V		14.600	- nt -
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		14.550	- nt -
		Thép thanh vằn d10	Kg		CB400-V, CB500-V		14.850	- nt -
		Thép thanh vằn d12	Kg		CB400-V, CB500-V		14.700	- nt -
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CB400-V, CB500-V		14.650	- nt -
		Ngày 19/10/2024						
		Thép trơn d6,d8 cuộn	Kg		CT3, CB240-T		14.400	- nt -
		Thép vằn D8 cuộn	Kg		SD295A, CB300-V		14.400	- nt -
		Thép thanh vằn D9	Kg		SD295A, CB300-V		14.850	- nt -
		Thép vằn D10 cuộn	Kg		CT5, SD295A, CB300-V		14.450	
		Thép thanh vằn d10	Kg		CT5,SD295A,Gr40,(CB 300)-V		14.850	- nt -
		Thép thanh vằn d12	Kg		CT5,SD295A,CB300-V		14.600	- nt -
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		14.550	- nt -
		Thép thanh vằn d10	Kg		CB400-V, CB500-V		14.950	- nt -
		Thép thanh vằn d12	Kg		CB400-V, CB500-V		14.700	- nt -
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CB400-V, CB500-V		14.650	- nt -
1.5	**Thép xây dựng**	Thép cuộn D6 -D8	kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THƯỢNG, TX NGHỊ SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910	14.367	Giá đến chân công trình từ 11/2024
		Thép cuộn D8	kg		CB300V		14.467	
		Thép thanh vằn D10	kg		Gr40/CB300V		14.417	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		14.167	
		Thép thanh vằn D14-20	kg		CB300V		14.167	
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		15.097	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		14.847	- nt -
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		14.847	- nt -
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		15.047	- nt -
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V		15.247	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.1	Xi măng					CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681		
2.1.1	Xi măng	**Tại địa bàn Hải Phòng (trừ Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Cát Hải) theo các phương thức vận chuyển**						
		Vận chuyển bằng đường bộ						Giá tại nhà máy từ T10/2024
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2009	PCB30 - Bao		1.472.685	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.491.024	
		Vận chuyển bằng đường thủy						
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2009	PCB30 - Bao		1.427.315	- nt -
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.445.833	- nt -
2.1.2		**Tại địa bàn huyện Vĩnh Bảo**						
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2009	PCB30 - Bao		1.395.463	- nt -
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.413.981	- nt -
2.1.3		**Tại địa bàn huyện Thủy Nguyên**						
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2009	PCB30 - Bao		1.454.537	- nt -
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.473.056	- nt -
		Dự án Hoàng Huy Newcity						
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2009	PCB30 - Bao		1.388.889	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.407.407	- nt -
2.1.4		**Tại địa bàn huyện Cát Hải (trừ thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy)**						
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2009	PCB30 - Bao		1.381.852	- nt -
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.400.370	- nt -
2.1.5		**Tại địa bàn thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy**						
		Xi măng	tấn	TCVN6260	PCB30 - Bao		1.277.315	- nt -
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.295.833	- nt -
2.1.6		Xi măng	tấn		PCB30 - Bao PK đa dụng		1.018.519	- nt -
2.1.7		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao PK đa dụng		1.037.037	- nt -
2.1.8		Xi măng (Trừ DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 40 bao PK công trình		1.037.037	- nt -
2.1.9		Xi măng	tấn		PCB 40 bao 40kg		1.175.926	- nt -
2.1.10		Xi măng (Tại DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 30 bao PK công trình		1.046.296	- nt -
2.1.11		Xi măng (Tại DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 40 bao 40kg		1.064.815	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.1.12		Xi măng	tấn	:2009	PCB30 Bao KPK đa dụng		1.157.407	- nt -
2.1.13		Xi măng	tấn		PCB40 Bao KPK đa dụng		1.175.926	- nt -
2.1.14		Xi măng	tấn		PCB40 - rời		879.630	- nt -
2.1.15		Xi măng tại gói thầu 18,19 Cầu Tiên Thanh, gói 19 cầu vượt Sông Hóa	tấn		PCB40 - rời		810.185	- nt -
2.1.16		Xi măng tại trạm trộn BT Kim Long	tấn		PCB 40R		787.037	- nt -
2.1.17		Xi măng (DA cầu Lại Xuân)	tấn		PC40 - rời		1.018.519	- nt -
2.1.18		Xi măng VN-DRAGON Cement	tấn		PCB 30 bao		925.926	- nt -
2.2	Xi măng	**Vận chuyển đường thủy**				XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 DƯỜNG BẠCH ĐẰNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582		
		Xi măng	tấn	TCVN6260 :2020	PCB30 - Bao		1.459.000	Giá bán tại nhà máy Tràng kênh áp dụng từ 10/2024
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.487.000	
		Vận chuyển đường bộ						
		Xi măng	tấn		PCB30 - Bao		1.477.000	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.505.000	
		Vận chuyển đường bộ/đường thủy						
		Xi măng	tấn		PCB30 - Rời		848.000	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Rời		888.000	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Rời cao cấp		948.000	
		Xi măng	tấn	TCVN 2682:2020	PC50 - Rời		1.090.000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
3	Bê tông thương phẩm							
3.1	Bê tông thương phẩm	**Đơn giá bê tông**				CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HƯNG - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240		
		Bê tông mác 100	m3	TCVN 9340:2012	độ sụt 12±2, R28		890.000	Giá từ 10/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
		Bê tông mác 150	m3		độ sụt 12±2, R28		930.000	
		Bê tông mác 200	m3		độ sụt 12±2, R28		980.000	
		Bê tông mác 250	m3		độ sụt 12±2, R28		1.030.000	
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 12±2, R28		1.080.000	
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 18±2, R28		1.110.000	
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.140.000	
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 18±2, R28		1.170.000	
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.200.000	
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 14±2, R28		1.210.000	
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.260.000	
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.270.000	
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.310.000	
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.330.000	
		Bê tông mác 600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.430.000	
		Bê tông mác 650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.490.000	- nt -
		Bê tông mác 500	m3		độ xòe 60±10, R28		1.370.000	- nt -
		Bê tông mác 600	m3		độ xòe 60±10, R28		1.490.000	- nt -
		Bê tông mác 650	m3		độ xòe 60±10, R28		1.550.000	- nt -
		Bê tông mác 700	m3		độ xòe 60±10, R28		1.620.000	- nt -
		Tăng cấp độ sụt (±2cm) thì giá bê tông tăng theo tương ứng 10.000đ/m³						
		Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia						
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R14		30.000	Giá từ 10/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R7		50.000	
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R3		100.000	
		Bê tông từ mác 400÷500	m3		có phụ gia R14		40.000	
		Bê tông từ mác 400÷500	m3		có phụ gia R7		60.000	
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B6		40.000	
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B8		60.000	
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B10		80.000	- nt -
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B12		100.000	- nt -
		Bê tông có phụ gia bền Sunfat	m3				300.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
3.2	Bê tông thương phẩm	**Bê tông thương phẩm**				CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỞ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279		
		Bê tông thương phẩm M400	m3	TCVN 3105:1993	độ sụt 12±2, R28		1.150.000	Giá từ 10/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
		Bê tông thương phẩm M400	m3		độ sụt 14±2, R28		1.160.000	
		Bê tông thương phẩm M450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.200.000	
		Bê tông thương phẩm M450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.210.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.250.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.270.000	
		Bê tông thương phẩm M600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.300.000	
		Bê tông thương phẩm M650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.380.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 60±10, R28		1.330.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M600	m3		độ sụt 60±10, R28		1.400.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M650	m3		độ sụt 60±10, R28		1.500.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M700	m3		độ sụt 60±10, R28		1.600.000	- nt -
		Bê tông nhựa nóng						
		Bê tông nhựa	tấn	TCVN 8860:2011	C9,5		1.430.000	Giá chưa bao gồm CPVC 4.500đ/tấn/km
		Bê tông nhựa	tấn		C12,5		1.390.000	
		Bê tông nhựa	tấn		C19		1.360.000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4	Kết cấu thép							
4.1	Vật liệu tấm lợp, bao che	TÔN AUSNAM				CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826		Giá từ 10/2024 tại địa bàn HP
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150)						
		AC11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (11 sóng)		194.545	
		AC11	m2		0,47mm (11 sóng)		198.182	
		ATEK1000	m2		0,45mm (6 sóng)		195.455	
		ATEK1000	m2		0,47mm (6 sóng)		199.091	- nt -
		ATEK1088	m2		0,45mm (5 sóng)		190.909	- nt -
		ATEK1088	m2		0,47mm (5 sóng)		195.455	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)						- nt -
		AD11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (11 sóng)		180.909	- nt -
		AD11	m2		0,47mm (11 sóng)		186.364	- nt -
		AD06	m2		0,45mm (6 sóng)		181.818	- nt -
		AD06	m2		0,47mm (6 sóng)		189.091	- nt -
		AD05	m2		0,45mm (5 sóng)		178.182	- nt -
		AD05	m2		0,47mm (5 sóng)		185.455	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)						
		ADTile	m2	ASTM A755/A792/A94	0,42mm (6 sóng)		190.000	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150)						- nt -
		Alok 420	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (3 sóng)		248.182	- nt -
		Alok 420	m2		0,47mm (3 sóng)		253.636	- nt -
		ASEAM 480	m2		0,45mm (2 sóng)		227.273	- nt -
		ASEAM 480	m2		0,47mm (2 sóng)		231.818	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp						- nt -
		AR-EPS 0,40/50/0,35	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		360.000	- nt -
		AR-EPS 0,45/50/0,35	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		375.455	- nt -
		AR-EPS 0,40/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		380.000	- nt -
		AR-EPS 0,45/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		392.727	- nt -
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2						- nt -
		AP-EPS 0,35/50/0,35	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 11kg/m3		314.545	- nt -
		AP-EPS 0,40/50/0,35	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		325.455	- nt -
		AP-EPS 0,40/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		335.455	- nt -
		AP-EPS 0,45/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		347.273	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150						- nt -
		APU 1-0,45mm,lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		282.727	- nt -
		APU 1-0,47mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		286.364	- nt -
		APU 1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)		279.091	- nt -
		APU1-0,47mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)		283.636	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100						- nt -
		ADPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		262.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ADPU1-0,42mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826	269.091	- nt -
		ADPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		259.091	- nt -
		ADPU1-0,42mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		265.455	- nt -
		Phụ kiện tôn Ausnam (tấm ốp, máng nước…)						- nt -
		Tôn khổ rộng 300mm	md	ASTM A755/A792/A94	dày 0,42mm		52.727	- nt -
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,42mm		69.545	- nt -
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,42mm		100.000	- nt -
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,45mm		57.727	- nt -
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,45mm		75.909	- nt -
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,45mm		110.000	- nt -
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,47mm		58.636	- nt -
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,47mm		77.727	- nt -
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,47mm		112.727	- nt -
		TÔN SUNTEK						- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,						- nt -
		EC11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,40mm (11 sóng)		122.727	- nt -
		EC11	m2		0,45mm (11 sóng)		134.545	- nt -
		EK106	m2		0,40mm (6 sóng)		123.636	- nt -
		EK106	m2		0,45mm (6 sóng)		135.455	- nt -
		EK108	m2		0,40mm (5 sóng)		120.909	- nt -
		EK108	m2		0,45mm (5 sóng)		132.727	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE						- nt -
		Elok 420-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A94	G550 (3 sóng)		195.455	- nt -
		ESEAM 480-0,45mm	m2		G340 (2 sóng)		179.091	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm						- nt -
		EPU1-0,40mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		213.636	- nt -
		EPU1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		225.455	- nt -
		EPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		212.727	- nt -
		EPU1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		224.545	- nt -
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)						- nt -
		Tôn khổ rộng 300mm	md	ASTM A755/A792/A94	dày 0,40mm		40.000	- nt -
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,40mm		51.818	- nt -
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,40mm		72.727	- nt -
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,45mm		43.636	- nt -
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,45mm		56.364	- nt -
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,45mm		80.909	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5	Cấu kiện bê tông đúc sẵn							
5.1	Bê tông đúc sẵn	**Sản phẩm Bê tông giả đá**				CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH [1] - SỐ 199 PHƯƠNG LƯU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903		
		Gạch hình cozic vân mây, màu xám đen	m2	TCVN 6476:1999	KT 40x40x5 (± 2mm) , đá 1x1, M≥250		126.500	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Gạch hình chữ nhật màu ghi đá, màu sáng, màu đỏ	m2		KT 30x60x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250		140.000	
		Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi)	m2		KT 30x30x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250		150.000	
		Gạch trồng cỏ số 8	m2		KT 40x20x10, đá 1x1, M≥250		140.000	
		Gạch trồng cỏ số 8 lỗ	m2		KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250		135.000	- nt -
		Tấm đan rãnh (viên móng đưa)	viên		KT 30x50x5, 30x50x6cm		25.000	- nt -
		Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM	viên		KT 10x15x70 , đá 1x2, M250		145.000	- nt -
		Bó bồn cây, BTXM	viên		KT 10x20x50 đá 1x2, M250		140.000	- nt -
		Sản phẩm bê tông thường						- nt -
		Gạch hình cozic vân mây, màu xám đen	m2		KT 40x40x5 (± 2mm) , đá 1x1, M≥250		95.000	- nt -
		Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi)	m2		KT 30x30x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250		70.000	- nt -
		Gạch trồng cỏ số 8	m2		KT 40x20x10 đá 1x1, M≥250		105.000	- nt -
		Gạch trồng cỏ số 8 lỗ	m2		KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250		100.000	- nt -
		Gạch terrazzo các loại hoa văn, BTXM	m2		KT 40x40x3 M200		66.000	- nt -
		Tấm đan rãnh (viên móng đưa)	viên		KT 30x50x5		18.000	- nt -
		Bó vỉa vuông, BTXM	viên		KT 18x22x100 đá 1x2, M300		80.000	- nt -
		Bó vỉa cong, BTXM	viên		KT 18x22x50 đá 1x2, M250		55.000	- nt -
		Bó vỉa vát, BTXM,	viên		KT 23x26x100 đá 1x2, M250		95.000	- nt -
		Bó vỉa cong, BTXM	viên		KT 23x26x50 đá 1x2, M250		55.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM	viên		KT 23x35x100 đá 1x2, M250		105.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM	viên		KT 23x35x50 đá 1x2, M250		65.000	- nt -
		Bó vỉa phân cách, BTXM	viên		KT 18x53x100 đá 1x2, M250		165.000	- nt -
		Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM	viên		KT 10x15x70 đá 1x2, M250		60.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bó bồn cây, BTXM	viên		KT 10x20x50 đá 1x2, M250		60.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM loại hàm ếch không sắt	viên		M300		129.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM loại hàm ếch có sắt	viên		M350		139.000	- nt -
5.2	Bê tông đúc sẵn	Tấm sàn holowcore	m2	TCVN ISO9001-2005	H150	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG MINH ĐỨC (1) - SỐ 42A KHU G, TẬP THỂ NGÂN HÀNG, NGÕ QUAN THỔ 1, P HÀNG BỘT, Q ĐỐNG ĐA, TP HÀ NỘI; ĐT: 0942345168	325.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Tấm sàn holowcore	m2		H200		365.000	
		Tấm sàn holowcore	m2		H250		477.000	
		Tấm sàn holowcore	m2		H300		558.000	
		Tấm tường ACOTEC	m2		dày 100mm		193.000	
		Tấm tường ACOTEC	m2		dày 140mm		233.000	- nt -
		Cột BT đúc sẵn	md		500x500x1000mm		2.550.000	- nt -
		Dầm BT đúc sẵn	md		240x550x1000mm		810.000	- nt -
5.3	Bê tông đúc sẵn	Gạch bê tông đặc EBERA X01-95	viên	QCVN 16:2019/ BXD	200x95x60mm, M10	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888	1.350	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Gạch bê tông đặc EBERA X01-105	viên		220x105x60mm, M10		1.480	
		Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02	viên		220x105x60mm, M5		1.450	
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X03	viên		390x150x190mm, M7.5		8.650	- nt -
		Gạch bê tông 2 vách EBERA X04	viên		220x105x130mm, M7.5		2.750	- nt -
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100	viên		390x100x130mm, M7.5		4.600	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170	viên		390x170x130mm, M7.5		7.700	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200	viên		390x200x130mm, M7.5		8.450	- nt -
		Gạch bê tông đặc EBERA (gạch xây không trát)	viên		220x105x60mm, M10 , T01		2.980	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA	m2	TCVN 6476:1999	200x100x60, M300, C01 màu ghi		138.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA	m2		225x112x60, M300 C02-60, màu ghi		138.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA	m2		225x112x80, M400 C02-80 , màu ghi		165.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA	m2		200x170x60, M300 C03, màu ghi		165.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA	m2		230x200x60, M300 C04 , màu ghi		165.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA	m2		600x300x60, M300 C05 , màu ghi		155.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn trồng cỏ EBERA	m2		390x260x80, M300 C07 , màu ghi		148.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5.4	Bê tông đúc sẵn	**Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước**				CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - THÔN PHẠM DÙNG - XÃ AN HÒNG - HUYỆN AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665		Giá từ 10/2024 tại công trình có phạm vi 20km-30km trên địa bàn HP
		Cọc ly tâm PHC D300	m		6 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12		220.000	
		Cọc ly tâm PHC D350	m		7 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12		258.000	
		Cọc ly tâm PHC D400	m		10 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12		355.000	
		Cọc ly tâm PHC D500	m		9 thép chủ 9.0; thép đai 3.2; mặt bích 12		650.000	
		Mũi Sắt cọc D300	cái		tôn 4 (1)		100.000	
		Mũi sắt cọc D350	cái		tôn 5 (1)		150.000	
		Mũi sắt cọc D400	cái		tôn 5 (1)		180.000	
		Mũi sắt cọc D500	cái		tôn 5 (1)		220.000	
		Cống ly tâm cấp tải T (Cống dài 2m) (1)						
		Cống ly tâm D400 cấp tải T	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M300		420.000	- nt -
		Cống ly tâm D500cấp tải T	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M300		550.000	- nt -
		Cống ly tâm D600cấp tải T	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M300		610.000	- nt -
		Cống ly tâm D800cấp tải T	m		Thép chủ D4; thép đai D4;BT M300		1.450.000	- nt -
		Cống ly tâm D1000cấp tải T	m		Thép chủ D5; thép đai D5; BT M300		1.750.000	- nt -
		Cống ly tâm cấp Tải C (Cống dài 2m) (1)						- nt -
		Cống ly tâm D400 cấp tải C	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M350		458.000	- nt -
		Cống ly tâm D500 cấp tải C	m		Thép chủ D4; thép đai D4 BT M350		610.000	- nt -
		Cống ly tâm D600 cấp tải C	m		Thép chủ D4; thép đai D4 bê tông M350		665.000	- nt -
		Cống ly tâm D800 cấp tải C	m		Thép chủ D4; thép đai D4 BT M350		1.550.000	- nt -
		Cống ly tâm D1000 cấp tải C	m		Thép chủ D5; thép đai D5; BT M350		1.890.000	- nt -
		Đế cống các loại (1)						- nt -
		Đế cống D400	cái		bê tông M200		150.000	- nt -
		Đế cống D500	cái		bê tông M200		180.000	- nt -
		Đế cống D600	cái		bê tông M200		200.000	- nt -
		Đế cống D800	cái		bê tông M200		300.000	- nt -
		Đế cống D1000	cái		bê tông M200		360.000	- nt -
		Bó vỉa (1)						- nt -
		Bó vỉa 35x23x13	viên		dài 1m		220.000	- nt -
		Bó vỉa 30x26x15	viên		dài 1m		190.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6	Nhựa đường							
6.1	Nhựa đường	**Loại nhựa đường - Xá**				CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐỐNG ĐA, HN;TEL: 02438513206		Giá tại kho Thượng Lý - Hồng Bàng từ 10/2024
		Nhựa đường	kg		60/70 xá		14.500	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		11.400	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		12.900	
		Nhũ tương gốc axit	kg		60% - Xá		11.900	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 - Xá		12.900	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 1 - Xá		18.800	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 3 - Xá		19.100	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Xá		19.600	- nt -
		Loại nhựa đường - Phuy						- nt -
		Nhựa đường	kg		60/70 Phuy		16.300	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		13.900	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		15.400	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 -Phuy		15.400	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Phuy		22.100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7	Vật liệu hoàn thiện							
7.1.1	Sơn	**Hệ thống sơn giao thông**				CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976		
		Sơn giao thông Joline	kg	TCVN 8791-2011	(trắng) phẳng		25.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Sơn giao thông Joline	kg		(vàng) phẳng 1		25.500	
		Joline Primer (sơn lót)	lit		cho hệ nhiệt dẻo		66.700	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway trắng		150.300	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đen		150.300	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway vàng		173.700	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đỏ		173.700	- nt -
		Hạt phản quang	kg		loại A		24.300	- nt -
		Sơn tường nhà						- nt -
		Bột trét cao cấp Jolia	kg	TCVN 7239:2014	Jolia		6.200	- nt -
		Bột bả tường -	kg		nội thất Sp Filler		6.400	- nt -
		Bột bả	kg		ngoại thất Jplus		9.850	- nt -
		Sơn lót nội	lit	TCVN 16:2019/BXD	Bentin LT		53.000	- nt -
		Sơn lót ngoại	lit		Bentin LE		81.000	- nt -
		Sơn phủ nội	lit		Bentin INT		32.300	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Nova Ext		102.000	- nt -
		Sơn nội thất	lit		Bella		55.000	- nt -
		Sơn Jony nội thất	lit		mịn		45.700	- nt -
		Sơn Jony ngoại thất	lit		mịn		106.500	- nt -
7.1.2	Sơn	**A. Bột bả**				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009		
		Skimcoat nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40 kg		497.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Interior skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40 kg		325.000	
		Weatherbond skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40 kg		406.000	
		B. Sơn Nội thất						
		Matex sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		1.818.000	
		Odour-less sealer	lit		18 lít		3.350.000	- nt -
		Vatex	lit		17 lít		1.122.000	- nt -
		Matex	lit		18 lít		2.306.000	- nt -
		Odour-less crvt	lit		18 lít		3.749.000	- nt -
		Odour-less crvt & kháng khuẩn	lit		15 lít		3.562.000	- nt -
		Odour-less all in bóng	lit		18 lít		6.418.000	- nt -
		Spot-less plus	lit		15 lít		5.174.000	- nt -
		Odour-less spot-less	lit		18 lít		5.472.000	- nt -
		Matex light	lit		18 lít		1.884.000	- nt -
		Super easy wash	lit		17 lít		2.777.000	- nt -
		Interior sealer	lit		18 lít		2.900.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		C. Sơn ngoại thất				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009		- nt -
		Super matex sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		2.868.000	- nt -
		Weathergard sealer	lit		18 lít		4.654.000	- nt -
		Super matex	lit		18 lít		3.004.000	- nt -
		Supergard	lit		18 lít		4.960.000	- nt -
		Weathergard plus+	lit		18 lít		9.144.000	- nt -
		Weathergard plus+	lit		15 lít		7.778.000	- nt -
		Superbond	lit		18 lít		4.377.000	- nt -
		Weatherbond	lit		18 lít		6.333.000	- nt -
		Weatherbond flex	lit		18 lít		7.916.000	- nt -
		Dan uni	lit		18 lít		3.711.000	- nt -
		Weatherbond sealer	lit		18 lít		3.954.000	- nt -
		Weatherbond flex sealer	lit		18 lít		4.597.000	- nt -
		D. Sơn chống thấm						- nt -
		WP 100	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg		4.162.000	- nt -
		WP 200	kg		20kg		4.278.000	- nt -
7.1.3	Sơn	**Sơn tường dạng nhũ tương nội thất**				CÔNG TY CP EPOXY VN; ĐC: THÔN PHÚ DIỄN, XÃ HỮU HÒA, H.THANH TRÌ, TP. HÀ NỘI, ĐT: 0914646368		Giá từ 10/2024 tại địa bàn HP
		Sơn nội thất cao cấp 3in1	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L= 22kg		946.000	
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Thùng		Thùng nhựa 18L=22kg		1.870.000	
		Sơn men trắng sáng chống ố trần	Thùng		Thùng nhựa 18L= 22kg		1.490.000	
		Sơn bóng men chịu mài mòn nội thất đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		2.448.000	- nt -
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất						
		Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa18L=22kg		1.590.000	- nt -
		Sơn bóng men chống nóng ngoại thất đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		3.240.000	- nt -
		Sơn siêu bóng chuyên dụng cho vùng ven biển	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		3.900.000	- nt -
		Sơn chống thấm đa năng đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=19kg		2.242.000	- nt -
		Sơn chống thấm màu đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=19kg		2.470.000	- nt -
		Sơn chống thấm ngược cho bề mặt tường-BT	Thùng		Thùng nhựa 18L=10kg		1.980.000	- nt -
		Sơn phủ hoàn thiện chống thấm chuyên dụng	Thùng		Thùng nhựa 18L=19kg		3.762.000	- nt -
		Hệ thống sơn lót						
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L=22kg		1.628.000	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		2.340.000	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm - kháng muối chuyên dụng cho vùng ven biển	Thùng		Thùng nhựa 18L =18kg		2.500.000	- nt -
		Bột bả						
		Bột bả chống kiềm nội thất	Bao	TCVN	Bột bả trong nhà-Bao 40kg		250.800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bột bả chống thấm, chống kiềm hệ nano carbon	Bao	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà-Bao 40kg		320.800	- nt -
		Sơn Epoxy						
		Sơn lót Epoxy gốc nước	Bộ	TCVN 9014:2011	Thùng nhựa 18L= 20kg		3.310.000	- nt -
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	Bộ		Thùng nhựa 18L= 20kg		3.680.000	- nt -
7.1.4	Sơn	**Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất**				CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ 01, ĐƯỜNG SỐ 10, KHU CN SÓNG THẦN 1, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8088144		
		Jotashield Antifade Colors (new)	lít	QCVN 16:2019/BXD			326.593	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Jotashield Color Extreme	lít				403.490	
		Tough Shield	lít	TCVN 8652:2020			136.898	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất						- nt -
		Majestic True Beauty	lít	QCVN 16:2019/BXD			232.484	- nt -
		Essence Easy Clean (new)	lít				182.727	- nt -
		Jotaplast	lít				73.903	- nt -
		Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất						- nt -
		Jotashield Primer	lít	TCVN 8652:2020			203.796	- nt -
		Jotasealer	lít				147.112	- nt -
		Bột trét						- nt -
		Jotun interior & exterior putty	kg	TCVN 7239:2014			11.250	- nt -
		Jotun Skimcoat	kg				8.000	- nt -
7.1.5	Sơn	**Bột bả**				CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM; ĐC: BT4-A12, PHỐ BÙI XUÂN PHÁI, KĐT MỸ ĐÌNH, P.MỸ ĐÌNH, Q.NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0866409189		Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Nội và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg		6.985	
		Ngoại thất cao cấp	kg		Bao 40 kg		7.878	
		Sơn nội thất						
		Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l, lon 4l		89.894	- nt -
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l, lon 5l		127.355	- nt -
		Sơn nước nội thất 3in 1	lít		Thùng 18l, lon 4l		34.100	- nt -
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l, lon 4l		65.938	- nt -
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít		Thùng 18l, lon 4l		75.686	- nt -
		Sơn nước đẹp hoàn hảo	lít		Thùng 18l, lon 4l		131.022	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l, lon 5l		154.213	- nt -
		Sơn nước ngoại thất	lít		Thùng 18l, lon 4l		97.777	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l, lon 5l		211.786	- nt -
		Sơn ngoại thất chống phai màu	lít		Thùng 18l, lon 4l		121.550	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn chống thấm đa năng	lít		Thùng 18l, lon 4l		134.841	- nt -
		Sơn chống thấm màu	lít		Thùng 18l, lon 5l		140.000	- nt -
7.1.6	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng 18l	CÔNG TY CP HÓA CHẤT SƠN THÀNH CÔNG; ĐC: SỐ 56 NGUYỄN VĂN LINH, XÃ AN ĐỒNG, HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 056.946.6999	2.700.000	Giá từ 10/2024 tại chân công trình
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng 18l		1.700.000	
		Sơn chống thấm	lít		Thùng 18l		2.700.000	
		Sơn bóng ngoại thất	lít		Thùng 18l		4.000.000	
		Sơn bóng mờ Semi-Gloss ngoại thất	lít		Thùng 18l		3.100.000	
		Sơn mịn ngoại thất	lít		Thùng 18l		1.350.000	- nt -
		Sơn bóng nội thất			Thùng 18l		2.700.000	- nt -
		Sơn bóng mờ Semi-Gloss nội thất			Thùng 18l		2.000.000	- nt -
		Sơn mịn nội thất			Thùng 18l		900.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.2	Vật tư điện							
7.2.1	Vật tư ngành điện	**Đèn đường LED HOMICO SMD 02**				CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊDƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666		
		Công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Linh kiện chíp LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 30W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 50W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 100W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		6.800.000	Giá từ 10/2024 đến chân công trình
		Công suất 60W	Bộ				7.200.000	
		Công suất 70W	Bộ				7.800.000	
		Công suất 80W	Bộ				8.500.000	
		Công suất 100W	Bộ				10.000.000	
		Công suất 120W	Bộ				11.200.000	
		Công suất 150W	Bộ				12.700.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				14.300.000	- nt -
		Công suất 250W	Bộ				15.000.000	- nt -
		Đèn đường LED HOMICO SMD 45						
		Công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Linh kiện chíp LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x245x110mm - 5,5kg (sử dụng từ 30W-90W), 684x290x110mm - 6,8kg (sử dụng cho 100W-180W), 786x290x110mm - 8,6kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		5.900.000	- nt -
		Công suất 60W	Bộ				6.300.000	- nt -
		Công suất 70W	Bộ				6.700.000	- nt -
		Công suất 80W	Bộ				7.100.000	- nt -
		Công suất 100W	Bộ				8.200.000	- nt -
		Công suất 120W	Bộ				8.500.000	- nt -
		Công suất 150W	Bộ				10.500.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				11.700.000	- nt -
		Công suất 250W	Bộ				12.300.000	- nt -
		Thiết bị chiếu sáng thông minh						
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minhi	Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTT, QCVN 54:2020/BTTT, QCVN	đèn HM-NEMA-R4-MO		2.500.000	- nt -
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ	Bộ		có khả năng kết nối trung tâm tại tủ		65.200.000	- nt -
		Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp						
		Tủ điện ĐKCS Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ	TCVN 7794-1:2019 (IEC 60439-1:2014)	KT 1000x600x350mm		13.580.000	- nt -
		Tủ điện ĐKCSAptomat tổng Chint ≤150A	Tủ		KT 1200x600x350mm		15.350.000	- nt -
		Cột đèn chiếu sáng						- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=6m	Cột		dày 3mm		2.694.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=7m	Cột		dày 3mm		3.292.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=8m	Cột		dày 3mm		4.164.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=9m	Cột		dày 4mm		5.760.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=10m	Cột		dày 4mm	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊDƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666	6.768.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=11m	Cột		dày 4mm		7.461.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=6m	Cột	ISO 9001-2015, ISO 14001:2015, BS 5649:1995/ BS EN 40-5:2002	D78- dày 3mm		2.904.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=7m,	Cột		D78- dày 3mm		3.586.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=7m,	Cột		D78- dày 3.5mm		3.985.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=8m,	Cột		D78- dày 4mm		5.296.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=9m,	Cột		D78- dày 4mm		5.791.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=10m,	Cột		D78- dày 4mm		6.106.000	- nt -
		Cần đèn đơn CD01	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2.032.000	- nt -
		Cần đèn đơn CD04	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2.090.000	- nt -
		Cần đèn kép CK06	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1.990.000	- nt -
		Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,1m		4.889.000	- nt -
		Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,5m		5.180.000	- nt -
		Cột đa giác 14m	Cột		D130mm, dày 4mm		17.835.000	- nt -
		Cột đa giác 14m	Cột		D130mm, dày 5mm		22.785.000	- nt -
		Cột đa giác 17m	Cột		D150mm, dày 5mm		25.450.000	- nt -
		Lọng bán nguyệt bắt đèn pha	Bộ				3.550.000	- nt -
		Lọng tròn bắt đèn pha	Bộ				4.516.000	- nt -
		Đế gang trang trí	Đế		DC03		7.500.000	- nt -
7.2.2		**Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =134.	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	2.897.799	Giá từ 11/2024 tại chân công trình địa bàn HP
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =150.		3.328.329	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.		4.156.272	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =150.		4.404.654	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =161.		4.237.254	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.		4.854.312	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =161.		5.325.465	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.		5.942.563	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn,	cột		H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.		6.043.981	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.		7.255.789	- nt -
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.		2.854.220	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=144.		3.452.546	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3.543.594	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4.072.309	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.065.101	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.653.097	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5.199.479	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	4.825.652	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5.175.075	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		6.104.859	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78;Dg=186.		6.148.105	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6.285.049	- nt -
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cần đèn PT01-D	cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vươn 1,5m		1.358.123	- nt -
		Cần đèn PT02-D; PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	cái		cao 2m, vươn 1,5m		1.650.000	- nt -
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	cái		cao 2m, vươn 1,5m		1.452.653	- nt -
		Cần đèn PT01-K	cái		cao 2m, vươn 1,5m		1.512.165	- nt -
		Cần đèn PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K; PT10-K; PT11-K; PT22-K	cái		cao 2m, vươn 1,5m		1.850.000	- nt -
		Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)						
		Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước (765x355x125)						
		Đèn LED STAR 801	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 60W-DIM 5 cấp		5.540.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		6.960.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		7.060.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140						
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.440.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		4.640.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 804	bộ	và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 150W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	4.920.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 518x228x114 với 50w - 100w; 750x322x167 với 100w - 150w; 900x386x167 với 150w-200w						
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 80W-DIM 5 cấp		8.136.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.680.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		6.850.000	- nt -
		Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 590x375x120						
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.280.000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.780.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 720x280x80 với 50w-100w; 850x340x80 với 150w-200w						
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 100W DIM 5 cấp		2.840.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		3.240.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		3.420.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 740x285x115						
		Đèn LED STAR 777	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 80W-DIM 5 cấp		4.004.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		4.340.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.560.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		5.850.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 620x340x110 với 50w - 100w; 700x340x110 với 100w - 150w; 860x340x110 với 150w-200w						
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-	công suất 50W-DIM 5 cấp		5.250.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp		5.450.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 888	bộ	3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THÁNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	5.750.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 125W-DIM 5 cấp		5.990.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.450.000	- nt -
		Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 425x325x120 với 150w - 200w; 450x325x120 với 200w - 300w; 460x460x100 với 400w-500w						
		Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN	công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB-DIM 5 cấp		3.500.000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB-DIM 5 cấp		3.950.000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp		7.020.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 610x268x140 với 40w - 100w; 765x320x140 với 100w - 150w; 866x370x160 với 50w-200w						
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 60 W-DIM 5 cấp		4.916.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		5.690.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		6.750.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp		7.000.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước742x273x145 với 50w - 150w; 792x273x145 với 150w - 250w.						
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.050.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 80 W-DIM 5 cấp		6.350.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		6.885.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 120 W-DIM 5 cấp		7.150.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.550.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 543X299X144 với 50w - 100w; 697X307X108 với 100w - 150w; 790X307X108 với 150w-200w						
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.200.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 80 W-DIM 5 cấp		6.400.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100 W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	6.885.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 120 W-DIM 5 cấp		7.080.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.880.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -
		Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC						
		Cu/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x16mm2		59.443	- nt -
		Cu/PVC	m		1x25mm2		91.947	- nt -
		Cu/PVC	m		1x35mm2		128.090	- nt -
		Cu/PVC	m		1x50mm2		176.136	- nt -
		Cu/PVC	m		1x70mm2		249.702	- nt -
		Cu/PVC	m		1x95mm2		348.470	- nt -
		Cu/PVC	m		1x120mm2		436.250	- nt -
		Cu/PVC	m		1x150mm2		543.664	- nt -
		Cu/PVC	m		1x185mm2		676.774	- nt -
		Cu/PVC	m		1x240mm2		891.312	- nt -
		Cáp treo hạ thế 1 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x6mm2		24.885	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2		39.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2		61.054	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2		93.692	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2		130.092	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2		178.161	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2		252.245	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2		350.683	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x150mm2		439.462	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x185mm2		547.053	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x240mm2		680.368	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x300mm2		895.461	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x400mm2		1.119.172	- nt -
		Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x1.5mm2		17.058	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2		25.434	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2		37.323	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x6mm2		53.824	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x10mm2		83.359	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x16mm2		127.695	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x25mm2		196.241	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2		270.796	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	369.420	- nt -
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x6 +1x4mm2		94.927	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x10+1x6mm2		146.699	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2		227.720	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2		349.570	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2		459.651	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x25mm2		493.802	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x25mm2		640.769	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		677.929	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		904.648	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x50mm2		953.189	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x50mm2		1.122.384	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x70mm2		1.192.060	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x70mm2		1.438.523	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x95mm2		1.526.603	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		1.815.919	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.898.368	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.182.367	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.265.970	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.362.512	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.850.828	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		2.947.532	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.068.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.555.717	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x185mm2		3.677.949	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.873.790	- nt -
		Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x4mm2		71.332	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x6mm2		102.721	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x10mm2		161.538	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x16mm2		247.457	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x25mm2		383.399	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x35mm2		530.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x50mm2		728.122	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x70mm2		1.031.943	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x95mm2		1.419.307	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x120mm2		1.777.599	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x150mm2		2.213.293	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x185mm2		2.751.785	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m		4x240mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	3.617.171	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x300mm2		4.519.478	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x10mm2		49.145	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x16mm2		69.770	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x25mm2		103.198	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x35mm2		139.748	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x50mm2		195.840	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x70mm2		267.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x95mm2		355.181	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x120mm2		442.077	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x150mm2		551.873	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x185mm2		676.834	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x240mm2		867.422	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x300mm2		1.077.135	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x6mm2		60.298	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x10mm2		88.776	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x16mm2		130.903	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x25mm2		195.360	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x35mm2		262.355	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x50mm2		353.589	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x70mm2		498.450	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x95mm2		693.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x120mm2		862.204	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x150mm2		1.067.674	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x185mm2		1.327.045	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x240mm2		1.714.043	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x300mm2		2.165.455	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp ngầm hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	3x6mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	249.722	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x10mm2		374.998	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x16mm2		559.683	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x25mm2		842.066	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x35mm2		1.140.698	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x50mm2		1.541.313	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x70mm2		2.187.337	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x95mm2		3.022.568	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x120mm2		3.775.229	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x150mm2		4.677.472	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x185mm2		5.790.792	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x240mm2		7.583.446	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		3x300mm2		9.436.241	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	4x4mm2		77.409	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x6mm2		106.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x10mm2		161.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x16mm2		243.265	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x25mm2		367.985	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x35mm2		500.947	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x50mm2		678.525	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x70mm2		988.606	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x95mm2		1.338.013	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x120mm2		1.673.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x150mm2		2.071.579	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x185mm2		2.568.345	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x240mm2		3.358.293	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x300mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	4.188.619	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2		147.556	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x16+1x10mm2		222.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x25+1x16mm2		335.813	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x16mm2		434.783	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x25mm2		467.993	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x25mm2		599.619	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x35mm2		634.752	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x35mm2		872.468	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x50mm2		916.958	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x50mm2		1.177.395	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x70mm2		1.248.016	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x70mm2		1.500.413	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x95mm2		1.591.007	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x95mm2		1.889.904	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.972.571	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.260.389	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.347.085	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.445.622	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.937.331	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		3.037.259	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.160.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.653.703	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x185mm2		3.782.855	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.980.386	- nt -
		Cáp ABC vặn xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV						
		2x16 mm2	m	QCVN 4:2009/BKH			13.205	- nt -
		2x25 mm3	m				19.190	- nt -
		2x35 mm4	m				23.600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		2x50 mm5	m	CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)			36.500	- nt -
		4x16 mm6	m				24.795	- nt -
		4x25 mm2	m				33.800	- nt -
		4x35 mm2	m				46.140	- nt -
		4x50 mm2	m				62.795	- nt -
		4x70 mm2	m				79.200	- nt -
		4x95 mm2	m				113.050	- nt -
		4x120 mm2	m				136.800	-nt -
7.2.3	Vật tư ngành điện	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỲ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38 292971		Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		CVV	m	TCVN 5935-1	1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV		6.400	
		CVV	m		1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV		8.210	
		CVV	m		6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1kV		24.310	
		CVV	m		25 - 0,6/1kV		87.340	
		CVV	m		50 - 0,6/1kV		161.810	
		CVV	m		95 - 0,6/1kV		316.000	- nt -
		CVV	m		150 - 0,6/1kV		488.840	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V		18.340	- nt -
		CVV	m		2x4 (2x7/0,85) - 300/500V		38.930	- nt -
		CVV	m		2x10 (2x7/1,35) - 300/500V		86.830	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V		24.210	- nt -
		CVV	m		3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V		35.840	- nt -
		CVV	m		3x6 (3x7/1,04) - 300/500V		74.780	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V		30.800	- nt -
		CVV	m		4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V		45.630	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	2x16 - 0,6/1kV		134.620	- nt -
		CVV	m		2x25 - 0,6/1kV		195.190	- nt -
		CVV	m		2x150 - 0,6/1kV		1.021.760	- nt -
		CVV	m		2x185 - 0,6/1kV		1.271.840	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16 - 0,6/1kV		186.330	- nt -
		CVV	m		3x50 - 0,6/1kV		502.020	- nt -
		CVV	m		3x95 - 0,6/1kV		975.720	- nt -
		CVV	m		3x120 - 0,6/1kV		1.263.090	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	4x16 - 0,6/1kV		239.170	- nt -
		CVV	m		4x25 - 0,6/1kV		361.840	- nt -
		CVV	m		4x50 - 0,6/1kV		661.470	- nt -
		CVV	m		4x120 - 0,6/1kV		1.673.440	- nt -
		CVV	m		4x185 - 0,6/1kV		2.487.040	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16+1x10 - 0,6/1kV	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỲ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38 292971	224.850	- nt -
		CVV	m		3x25+1x16 - 0,6/1kV		331.150	- nt -
		CVV	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		588.650	- nt -
		CVV	m		3x95+1x50 - 0,6/1kV		1.135.470	- nt -
		CVV	m		3x120+1x70 - 0,6/1kV		1.497.620	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DATA	m	TCVN 5935-1	25 - 0,6/1kV		119.790	- nt -
		CVV/DATA	m		50 - 0,6/1kV		200.750	- nt -
		CVV/DATA	m		95 - 0,6/1kV		359.060	- nt -
		CVV/DATA	m		240 - 0,6/1kV		859.540	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						- nt -
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV		61.700	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV		108.050	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x50 - 0,6/1kV		375.020	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x150 - 0,6/1kV		1.105.810	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x6 - 0,6/1kV		101.350	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x16 - 0,6/1kV		208.270	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x50 - 0,6/1kV		534.260	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x185 - 0,6/1kV		1.980.380	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x4+1x2,5 - 0,6/1kV		89.610	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x16+1x10 - 0,6/1kV		250.600	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		628.510	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x240+1x120 - 0,6/1kV		3.107.510	- nt -
		Dây đồng trần xoắn						- nt -
		C - 10	m	TCVN - 5064			31.920	- nt -
		C - 50	m				159.160	- nt -
		Cáp điện kế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DK - CVV	m	TCVN 5935-1	2x4 - 0,6/1kV		52.430	- nt -
		DK - CVV	m		2x10 - 0,6/1kV		105.370	- nt -
		DK - CVV	m		2x35 - 0,6/1kV		283.560	- nt -
		Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 -37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DVV	m	TCVN 5935-1	2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV		19.370	- nt -
		DVV	m		10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV		104.750	- nt -
		DVV	m		19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV		299.940	- nt -
		DVV	m		37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV		368.530	- nt -
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DVV/Sc	m	TCVN 5935-1	3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV		36.670	- nt -
		DVV/Sc	m		8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV		102.790	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DVV/Sc	m		30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỲ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38 292971	325.270	- nt -
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
		CX1V/WBC	m	TCVN 5935-2	95 - 12/20(24)kV		376.980	- nt -
		CX1V/WBC	m		240 - 12/20(24)kV		886.930	- nt -
		Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV						
		AV	m	AS/NZS 5000.1	16 - 0,6/1kV		7.310	- nt -
		AV	m		35 - 0,6/1kV		13.420	- nt -
		AV	m		120 - 0,6/1kV		41.870	- nt -
		AV	m		500 - 0,6/1kV		166.420	- nt -
		Dây nhôm lõi thép						
		ACSR	m	TCVN 5064	50/8 (6/3,2+1/3,2)		17.600	- nt -
		ACSR	m		95/16 (6/4,5+1/4,5)		34.090	- nt -
		ACSR	m		240/32 (24/3,6+7/2,4)		84.870	- nt -
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
		LV	m	TCVN 6447/AS 3560	ABC - 2x50 - 0,6/1kV		40.920	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
		VC/FR	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21,IEC 60332-3	1x25 - 0,6/1kV		93.830	- nt -
		VC/FR	m		1x240 - 0,6/1kV		815.140	- nt -
		Ống luồn dây điện						- nt -
		Ống luồn tròn F16	ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN7417-21	dài 2,9m		22.870	- nt -
		Ống luồn cứng F16	ống		1250N - CA16H		26.540	- nt -
		Ống luồn đàn hồi	cuộn	BSEN 61386-22;BS4607;TCVN7417-22	CAF-16		213.790	- nt -
		Ống luồn đàn hồi	cuộn		CAF-20		296.910	- nt -
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V						- nt -
		VC	m	TCVN6610-3	0,50 (F0,80) - 300/500V		2.250	- nt -
		VC	m		1,00 (F1,13) - 300/500V		3.730	- nt -
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)						- nt -
		VCmd	m	TC AS/NZS 5000.1	2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV		4.260	- nt -
		VCmd	m		2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV		6.020	- nt -
		VCmd	m		2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV		7.710	- nt -
		VCmd	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV		10.990	- nt -
		VCmd	m		2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV		17.820	- nt -
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)						- nt -
		Vcmo	m	TCVN6610-5	2x1 (2x32/0,2) - 300/500V		8.860	- nt -
		Vcmo	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V		12.480	- nt -
		Vcmo	m		2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V		45.420	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)						- nt -
		CV	m		1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV		5.720	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CV	m	TC AS/NZS 5000.1	2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV		9.320	- nt -
		CV	m		10 (7/1,35) - 0,6/1kV		34.300	- nt -
		CV	m		50 - 0,6/1kV		155.020	- nt -
		CV	m		240 - 0,6/1kV		778.890	- nt -
		CV	m		300 - 0,6/1kV		976.960	- nt -
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)						- nt -
		CXV/SE-DSTA	m	TCVN 5935-2/IEC 60502	3x50 - 12/20(24)kV		941.730	- nt -
		CXV/SE-DSTA	m		3x400 - 12/20(24)kV		4.781.050	- nt -
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC						- nt -
		H1Z2Z2	m	BS EN 50618	K - 4 - 1,5kV DC		22.040	- nt -
		H1Z2Z2	m	TUV Pfg 1990/05.12	K - 6 - 1,5kV DC		31.420	- nt -
		H1Z2Z2	m	IEC 60754-1	K - 300 - 1,5kV DC		1.207.880	- nt -
7.2.4	**Vật tư ngành điện**	**Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088**		
		VCm-D	m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Dẹt 2x4,0mm2		36.091	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		VCm-D	m		Dẹt 2x6,0mm2		53.400	
		VCm-D	m		Dẹt 3x0,75mm2		12.300	
		Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
		VCm-T	m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 2x0,75mm2		9.400	
		VCm-T	m		Tròn 2x2,5mm2		25.800	
		VCm-T	m		Tròn 2x4,0mm2		39.300	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 2x6,0mm2		58.200	- nt -
		Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
		VCm-T	m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 3x0,75mm2		13.200	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 3x1,0mm2		16.300	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 3x1,5mm2		22.800	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 3x2,5mm2		37.100	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 3x4,0mm2		56.100	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 3x6,0mm2		83.900	- nt -
		Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
		VCm-T	m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 4x0,75mm2		17.100	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 4x1,0mm2		21.600	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 4x1,5mm2		29.900	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 4x2,5mm2		48.200	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 4x4,0mm2		73.500	- nt -
		VCm-T	m		Tròn 4x6,0mm2		109.000	- nt -
		Cáp đơn - Hạ thế - (Cu/PVC)						
		Cáp CV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-10mm2		36.818	- nt -
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x4mm2		19.000	- nt -
		Cáp CVV	m		-1x6mm2		26.727	- nt -
		Cáp CVV	m		-1x25mm2		101.364	- nt -
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x4mm2		38.091	- nt -
		Cáp CVV	m		-2x6mm2		52.818	- nt -
		Cáp CVV	m		-2x25mm2		199.273	- nt -
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x4mm2		56.636	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x6mm2		78.727	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x25mm2		288.182	- nt -
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	C12613x4mm2+1x2,5mm2		71.636	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x6mm2+1x4mm2		100.000	- nt -
		Cáp CVV	m		3x25mm2+1x16mm2		354.000	- nt -
		Cáp 4 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-4x4mm2		73.455	- nt -
		Cáp CVV	m		-4x6mm2		101.818	- nt -
		Cáp CVV	m				379.727	- nt -
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x1,5mm2		7.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x2,5mm2		11.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x4mm2		18.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x6mm2		26.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x10mm2		38.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x16mm2		62.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x25mm2		99.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x35mm2		135.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x50mm2		186.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x70mm2		263.636	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x95mm2		368.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x120mm2		455.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x150mm2		570.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x185mm2		717.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x240mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x300mm2		1.180.000	- nt -
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRÀN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	17.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x2,5mm2		26.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x4mm2		38.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x6mm2		55.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x10mm2		85.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x16mm2		131.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x25mm2		200.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x35mm2		272.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x50mm2		372.727	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x70mm2		540.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x95mm2		738.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x120mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x150mm2		1.123.636	- nt -
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x1,5mm2		26.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x2,5mm2		38.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x4mm2		56.636	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x6mm2		80.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x10mm2		125.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x16mm2		188.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x25mm2		300.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x35mm2		408.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x50mm2		600.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x70mm2		811.636	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV	m		-3x95mm2		1.071.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x120mm2		1.326.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x150mm2		1.665.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x185mm2		2.090.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x240mm2		2.663.636	- nt -
		Cáp CXV	m		-3x300mm2		3.440.909	- nt -
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m		3x2,5mm2+1x1,5mm2		45.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x4mm2+1x2,5mm2		66.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x6mm2+1x4mm2		95.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x10mm2+1x6mm2		146.909	- nt -
		Cáp CXV	m		3x16mm2+1x10mm2		227.273	- nt -
		Cáp CXV	m		3x25mm2+1x10mm2		325.000	- nt -
		Cáp CXV	m		3x25mm2+1x16mm2		445.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x35mm2+1x16mm2		470.909	- nt -
		Cáp CXV	m		3x35mm2+1x25mm2		609.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x50mm2+1x25mm2		700.636	- nt -
		Cáp CXV	m		3x50mm2+1x35mm2		863.636	- nt -
		Cáp CXV	m		3x70mm2+1x35mm2		948.182	- nt -
		Cáp CXV	m		3x70mm2+1x50mm2		1.227.273	- nt -
		Cáp CXV	m		3x95mm2+1x50mm2		1.308.182	- nt -
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x95mm2+1x70mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	1.500.000	- nt -
		Cáp CXV	m		3x120mm2+1x70mm2		1.640.909	- nt -
		Cáp CXV	m		3x120mm2+1x95mm2		1.800.000	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x70mm2		1.990.000	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x95mm2		2.089.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x120mm2		2.318.182	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x95mm2		2.525.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x120mm2		2.613.636	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x150mm2		3.018.182	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x120mm2		3.127.273	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x150mm2		3.280.909	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x185mm2		3.827.273	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x150mm2		3.954.545	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x185mm2		4.281.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x240mm2		4.327.273	- nt -
		Cáp treo 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m		4x1,5mm2		33.636	- nt -
		Cáp CXV	m		4x2,5mm2		50.000	- nt -
		Cáp CXV	m		4x4mm2		70.000	- nt -
		Cáp CXV	m		4x6mm2		104.545	- nt -
		Cáp CXV	m		4x10mm2		163.636	- nt -
		Cáp CXV	m		4x16mm2		250.000	- nt -
		Cáp CXV	m		4x25mm2		400.000	- nt -
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	4x35mm2		554.545	- nt -
		Cáp CXV	m		4x50mm2		781.818	- nt -
		Cáp CXV	m		4x70mm2		1.081.818	- nt -
		Cáp CXV	m		4x95mm2		1.477.273	- nt -
		Cáp CXV	m		4x120mm2		1.827.273	- nt -
		Cáp CXV	m		4x150mm2		2.294.545	- nt -
		Cáp CXV	m		4x185mm2		2.875.455	- nt -
		Cáp CXV	m		4x240mm2		3.610.909	- nt -
		Cáp CXV	m		4x300mm2		4.585.455	- nt -
		Cáp (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m		3x2,5mm2+2x1,5mm2		53.455	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x4mm2+2x2,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	78.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x6mm2+2x4mm2		112.545	- nt -
		Cáp CXV	m		3x10mm2+2x6mm2		171.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x16mm2+2x10mm2		267.273	- nt -
		Cáp CXV	m		3x25mm2+2x16mm2		402.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x16mm2		512.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x25mm2		577.273	- nt -
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x25mm2		721.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x35mm2		793.636	- nt -
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x35mm2		1.009.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x50mm2		1.081.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x50mm2		1.356.364	- nt -
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x70mm2		1.493.636	- nt -
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x70mm2		1.741.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x95mm2		1.950.909	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x70mm2		2.066.364	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x95mm2		2.265.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x120mm2		2.422.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x95mm2		2.639.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x120mm2		2.812.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x150mm2		3.029.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x120mm2		3.389.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x150mm2		3.605.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x185mm2		3.865.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x150mm2		4.254.545	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x185mm2		4.470.909	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x240mm2		4.874.545	- nt -
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)						
		Cáp CXV/DATA	m	IEC60502-1/IEC 60228	1x10mm2		53.091	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x16mm2		76.273	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x25mm2		113.636	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x35mm2		150.000	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x50mm2		200.000	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x70mm2		290.909	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x95mm2		390.909	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x120mm2		486.364	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x150mm2		600.000	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x185mm2		754.545	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x240mm2		954.545	- nt -
		Cáp CXV/DATA	m		1x300mm2		1.227.273	- nt -
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	2x1,5mm2		27.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x2,5mm2		39.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x4mm2		50.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x6mm2		65.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x10mm2		94.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x16mm2		146.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x25mm2		218.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x35mm2		295.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x50mm2		390.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x70mm2		563.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x95mm2		772.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x120mm2		981.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x150mm2		1.181.818	- nt -
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRÀN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	39.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x2,5mm2		50.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2		66.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2		90.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2		140.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2		204.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2		322.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2		436.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2		609.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2		854.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2		1.136.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2		1.384.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2		1.727.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2		2.163.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2		2.758.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2		3.454.545	- nt -
		Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+1x1,5mm2		55.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+1x2,5mm2		80.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+1x4mm2		113.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+1x6mm2		163.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+1x10mm2		245.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x10mm2		352.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x16mm2		465.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x16mm2		500.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x25mm2		627.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x25mm2		722.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x35mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x35mm2		1.000.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x50mm2		1.272.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x50mm2		1.372.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x70mm2		1.572.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x70mm2		1.727.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x95mm2		1.818.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x70mm2		2.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x95mm2		2.154.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x120mm2		2.390.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x95mm2		2.609.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x120mm2		2.709.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x150mm2		3.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x120mm2		3.181.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x150mm2		3.381.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x185mm2		3.927.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x150mm2		4.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x185mm2		4.318.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x240mm2		4.500.000	- nt -
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m		4x1,5mm2		45.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x2,5mm2		61.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x4mm2		83.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x6mm2		115.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x10mm2		179.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x16mm2		272.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x25mm2		436.364	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	4x35mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	590.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x50mm2		863.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x70mm2		1.154.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x95mm2		1.590.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x120mm2		1.954.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x150mm2		2.409.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x185mm2		3.018.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x240mm2		3.772.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x300mm2		4.740.909	- nt -
		Cáp ngầm (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+2x1,5mm2		66.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+2x2,5mm2		91.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+2x4mm2		131.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+2x6mm2		189.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+2x10mm2		280.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+2x16mm2		430.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x16mm2		536.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x25mm2		634.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x25mm2		776.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x35mm2		833.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x35mm2		1.033.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x50mm2		1.174.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x50mm2		1.436.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x70mm2		1.563.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+2x70mm2		1.836.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+2x95mm2		2.024.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x70mm2		2.254.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x95mm2		2.339.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x120mm2		2.570.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x95mm2		2.738.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x120mm2		2.969.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x150mm2		3.304.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x120mm2		3.524.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x150mm2		3.829.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x185mm2		4.027.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x150mm2		4.321.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x185mm2		4.636.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x240mm2		5.013.636	- nt -
7.2.5	Vật tư ngành điện	**Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA**				CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VELTECH; ĐC: 62/266 TRẦN NGUYÊN HÃN-P.NIỆM NGHĨA-Q.LÊ CHÂN-HẢI PHÒNG; ĐT: 0934237989		
		Công suất 60W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell		7.110.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Công suất 100W	Bộ				9.880.000	
		Công suất 120W	Bộ				11.180.000	
		Công suất 150W	Bộ				12.680.000	
		Công suất 200W	Bộ				13.900.000	
		Công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				10.650.000	- nt -
		Công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				13.980.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ		nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VELTECH; ĐC: 62/266 TRẦN NGUYÊN HÃN-P.NIỆM NGHĨA-Q.LÊ CHÂN-HẢI PHÒNG; ĐT: 0934237989	16.780.000	- nt -
		Công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				17.900.000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA						
		Công suất 60W	Bộ				6.250.000	- nt -
		Công suất 100W	Bộ				8.180.000	- nt -
		Công suất 120W	Bộ				8.450.000	- nt -
		Công suất 150W	Bộ				10.460.000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA						
		Công suất 60W	Bộ				4.700.000	- nt -
		Công suất 80W	Bộ				5.560.000	- nt -
		Công suất 100W	Bộ				5.700.000	- nt -
		Công suất 120W	Bộ				6.200.000	- nt -
		Công suất 150W	Bộ				6.500.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				7.950.000	- nt -
		Đèn pha chiếu sáng LED RYO						
		Công suất 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm		4.500.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				5.550.000	- nt -
		Công suất 300W	Bộ				7.800.000	- nt -
		Công suất 400W	Bộ				9.200.000	- nt -
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK						
		Công suất 200W	Bộ				4.500.000	- nt -
		Công suất 300W	Bộ				6.900.000	- nt -
		Công suất 400W	Bộ				7.560.000	- nt -
		Công suất 600W	Bộ				9.500.000	- nt -
		Công suất 800W	Bộ				12.500.000	- nt -
		Công suất 1200W	Bộ				17.500.000	- nt -
		Đèn nhà xưởng LED HIGHBAY UPOS						
		Công suất 70W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-240V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; tuổi thọ 50.000H, bảo hành 5 năm		3.140.000	- nt -
		Công suất 90W	Bộ				3.550.000	- nt -
		Công suất 110W	Bộ				3.730.000	- nt -
		Công suất 150W	Bộ				4.120.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				4.560.000	- nt -
		Công suất 240W	Bộ				4.750.000	- nt -
		Công suất 300W	Bộ				7.850.000	- nt -
		Đèn nhà xưởng LED HIGHBAY PLATE						
		Công suất 100W	Bộ				1.250.000	- nt -
		Công suất 150W	Bộ				1.750.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				2.140.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.3	Vật liệu nước							
7.3.1	Vật tư ngành nước	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100				CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699		Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Ống HDPE(PE100)						
		DN20 (PN16)	m				7.727	
		DN20 (PN20)	m				9.091	
		DN25 (PN12.5)	m				9.818	
		DN25 (PN16)	m				11.727	
		DN25 (PN20)	m				13.727	- nt -
		DN32 (PN10)	m				13.182	- nt -
		DN32 (PN12.5)	m				16.091	- nt -
		DN32 (PN16)	m				18.818	- nt -
		DN32 (PN20)	m				22.636	- nt -
		DN40 (PN8)	m				16.636	- nt -
		DN40 (PN10)	m				20.091	- nt -
		DN40 (PN12.5)	m				24.273	- nt -
		DN40 (PN16)	m				29.182	- nt -
		DN40 (PN20)	m				34.636	- nt -
		DN50 (PN8)	m				25.818	- nt -
		DN50 (PN10)	m				30.818	- nt -
		DN50 (PN12.5)	m				37.091	- nt -
		DN50 (PN16)	m				45.273	- nt -
		DN50 (PN20)	m				53.545	- nt -
		DN63 (PN8)	m				40.091	- nt -
		DN63 (PN10)	m				49.273	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m				59.727	- nt -
		DN63 (PN16)	m				71.182	- nt -
		DN63 (PN20)	m				85.273	- nt -
		DN75 (PN8)	m				57.000	- nt -
		DN75 (PN10)	m				70.273	- nt -
		DN75 (PN12.5)	m				84.727	- nt -
		DN75 (PN16)	m				101.091	- nt -
		DN75 (PN20)	m				120.727	- nt -
		DN90 (PN8)	m				90.000	- nt -
		DN90 (PN10)	m				99.727	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m				120.545	- nt -
		DN90 (PN16)	m				144.727	- nt -
		DN90 (PN20)	m				173.273	- nt -
		DN110 (PN6)	m				97.273	- nt -
		DN110 (PN8)	m				120.818	- nt -
		DN110 (PN10)	m				151.091	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m				180.545	- nt -
		DN110 (PN16)	m				218.000	- nt -
		DN110 (PN20)	m				262.364	- nt -
		DN125 (PN6)	m				125.818	- nt -
		DN125 (PN8)	m				156.000	- nt -
		DN125 (PN10)	m				190.727	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m				232.455	- nt -
		DN125 (PN16)	m				282.000	- nt -
		DN125 (PN20)	m				336.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN140 (PN6)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	157.909	- nt -
		DN140 (PN8)	m				194.273	- nt -
		DN140 (PN10)	m				238.091	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				288.364	- nt -
		DN140 (PN16)	m				349.636	- nt -
		DN140 (PN20)	m				420.545	- nt -
		DN160 (PN6)	m				206.909	- nt -
		DN160 (PN8)	m				255.091	- nt -
		DN160 (PN10)	m				312.909	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				376.273	- nt -
		DN160 (PN16)	m				462.364	- nt -
		DN160 (PN20)	m				551.636	- nt -
		DN180 (PN6)	m				258.545	- nt -
		DN180 (PN8)	m				321.182	- nt -
		DN180 (PN10)	m				393.909	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				479.727	- nt -
		DN180 (PN16)	m				581.636	- nt -
		DN180 (PN20)	m				697.455	- nt -
		DN200 (PN6)	m				321.091	- nt -
		DN200 (PN8)	m				400.091	- nt -
		DN200 (PN10)	m				493.636	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				587.818	- nt -
		DN200 (PN16)	m				727.727	- nt -
		DN200 (PN20)	m				867.727	- nt -
		DN225 (PN6)	m				402.818	- nt -
		DN225 (PN8)	m				503.818	- nt -
		DN225 (PN10)	m				606.727	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				743.091	- nt -
		DN225 (PN16)	m				889.727	- nt -
		DN225 (PN20)	m				1.073.182	- nt -
		DN250 (PN6)	m				499.000	- nt -
		DN250 (PN8)	m				614.818	- nt -
		DN250 (PN10)	m				751.727	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				923.909	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.106.909	- nt -
		DN250 (PN20)	m				1.324.364	- nt -
		DN280 (PN6)	m				618.818	- nt -
		DN280 (PN8)	m				784.273	- nt -
		DN280 (PN10)	m				936.636	- nt -
		DN280 (PN12.5)	m				1.158.364	- nt -
		DN280 (PN16)	m				1.387.273	- nt -
		DN280 (PN20)	m				1.658.818	- nt -
		DN315 (PN6)	m				789.091	- nt -
		DN315 (PN8)	m				982.455	- nt -
		DN315 (PN10)	m				1.192.727	- nt -
		DN315 (PN12.5)	m				1.448.818	- nt -
		DN315 (PN16)	m				1.756.000	- nt -
		DN315 (PN20)	m				2.113.182	- nt -
		DN355 (PN6)	m				1.002.273	- nt -
		DN355 (PN8)	m				1.235.455	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN355 (PN10)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.515.727	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m				1.837.545	- nt -
		DN355 (PN16)	m				2.229.273	- nt -
		DN355 (PN20)	m				2.680.727	- nt -
		DN400 (PN6)	m				1.264.455	- nt -
		DN400 (PN8)	m				1.584.364	- nt -
		DN400 (PN10)	m				1.926.000	- nt -
		DN400 (PN12.5)	m				2.326.364	- nt -
		DN400 (PN16)	m				2.841.000	- nt -
		DN400 (PN20)	m				3.414.182	- nt -
		DN450 (PN6)	m				1.615.909	- nt -
		DN450 (PN8)	m				1.988.727	- nt -
		DN450 (PN10)	m				2.433.727	- nt -
		DN450 (PN12.5)	m				2.941.364	- nt -
		DN450 (PN16)	m				3.595.909	- nt -
		DN450 (PN20)	m				4.316.091	- nt -
		DN500 (PN6)	m				1.967.909	- nt -
		DN500 (PN8)	m				2.467.091	- nt -
		DN500 (PN10)	m				3.026.455	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m				3.660.545	- nt -
		DN500 (PN16)	m				4.457.545	- nt -
		DN500 (PN20)	m				5.338.545	- nt -
		Ống HDPE(PE80)						
		DN20 (PN12.5)	m				7.545	- nt -
		DN20 (PN16)	m				9.091	- nt -
		DN25 (PN10)	m				9.818	- nt -
		DN25 (PN12.5)	m				11.455	- nt -
		DN25 (PN16)	m				13.727	- nt -
		DN32 (PN8)	m				13.455	- nt -
		DN32 (PN10)	m				15.727	- nt -
		DN32 (PN12.5)	m				18.909	- nt -
		DN32 (PN16)	m				22.636	- nt -
		DN40 (PN6)	m				16.636	- nt -
		DN40 (PN8)	m				20.091	- nt -
		DN40 (PN10)	m				24.273	- nt -
		DN40 (PN12.5)	m				29.182	- nt -
		DN40 (PN16)	m				34.636	- nt -
		DN50 (PN6)	m				25.818	- nt -
		DN50 (PN8)	m				31.273	- nt -
		DN50 (PN10)	m				37.364	- nt -
		DN50 (PN12.5)	m				45.182	- nt -
		DN50 (PN16)	m				53.545	- nt -
		DN63 (PN6)	m				39.909	- nt -
		DN63 (PN8)	m				49.727	- nt -
		DN63 (PN10)	m				59.636	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m				71.818	- nt -
		DN63 (PN16)	m				85.273	- nt -
		DN75 (PN6)	m				56.727	- nt -
		DN75 (PN8)	m				70.364	- nt -
		DN75 (PN10)	m				85.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN75 (PN12.5)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	100.455	- nt -
		DN75 (PN16)	m				120.818	- nt -
		DN90 (PN6)	m				91.273	- nt -
		DN90 (PN8)	m				101.909	- nt -
		DN90 (PN10)	m				120.818	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m				144.545	- nt -
		DN90 (PN16)	m				173.455	- nt -
		DN110 (PN6)	m				120.364	- nt -
		DN110 (PN8)	m				148.182	- nt -
		DN110 (PN10)	m				182.545	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m				216.273	- nt -
		DN110 (PN16)	m				262.545	- nt -
		DN125 (PN6)	m				155.091	- nt -
		DN125 (PN8)	m				189.364	- nt -
		DN125 (PN10)	m				232.909	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m				281.455	- nt -
		DN125 (PN16)	m				336.545	- nt -
		DN140 (PN6)	m				192.727	- nt -
		DN140 (PN8)	m				237.455	- nt -
		DN140 (PN10)	m				290.364	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				347.182	- nt -
		DN140 (PN16)	m				420.545	- nt -
		DN160 (PN6)	m				253.273	- nt -
		DN160 (PN8)	m				309.727	- nt -
		DN160 (PN10)	m				380.909	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				456.364	- nt -
		DN160 (PN16)	m				551.818	- nt -
		DN180 (PN6)	m				318.545	- nt -
		DN180 (PN8)	m				392.818	- nt -
		DN180 (PN10)	m				481.636	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				578.818	- nt -
		DN180 (PN16)	m				697.455	- nt -
		DN200 (PN6)	m				395.818	- nt -
		DN200 (PN8)	m				488.091	- nt -
		DN200 (PN10)	m				599.455	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				714.091	- nt -
		DN200 (PN16)	m				867.545	- nt -
		DN225 (PN6)	m				499.091	- nt -
		DN225 (PN8)	m				616.273	- nt -
		DN225 (PN10)	m				740.455	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				893.182	- nt -
		DN225 (PN16)	m				1.073.182	- nt -
		DN250 (PN6)	m				610.636	- nt -
		DN250 (PN8)	m				757.364	- nt -
		DN250 (PN10)	m				915.636	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				1.116.909	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.325.636	- nt -
		DN280 (PN6)	m				768.455	- nt -
		DN280 (PN8)	m				950.818	- nt -
		DN280 (PN10)	m				1.148.545	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN280 (PN12.5)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.399.727	- nt -
		DN280 (PN16)	m				1.660.727	- nt -
		DN315 (PN6)	m				965.909	- nt -
		DN315 (PN8)	m				1.203.545	- nt -
		DN315 (PN10)	m				1.453.091	- nt -
		DN315 (PN12.5)	m				1.749.545	- nt -
		DN315 (PN16)	m				2.112.727	- nt -
		DN355 (PN6)	m				1.235.636	- nt -
		DN355 (PN8)	m				1.516.909	- nt -
		DN355 (PN10)	m				1.844.818	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m				2.220.000	- nt -
		DN355 (PN16)	m				2.681.909	- nt -
		DN400 (PN6)	m				1.556.909	- nt -
		DN400 (PN8)	m				1.937.091	- nt -
		DN400 (PN10)	m				2.345.545	- nt -
		DN400 (PN12.5)	m				2.817.455	- nt -
		DN400 (PN16)	m				3.412.000	- nt -
		DN450 (PN6)	m				1.987.273	- nt -
		DN450 (PN8)	m				2.436.000	- nt -
		DN450 (PN10)	m				2.970.000	- nt -
		DN450 (PN12.5)	m				3.560.909	- nt -
		DN450 (PN16)	m				4.310.909	- nt -
		DN500 (PN6)	m				2.430.818	- nt -
		DN500 (PN8)	m				3.027.091	- nt -
		DN500 (PN10)	m				3.683.091	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m				4.429.818	- nt -
		DN500 (PN16)	m				5.342.091	- nt -
		Ống U.PVC (C= 2.5)						
		DN21 (PN10)	m				7.700	- nt -
		DN21 (PN12.5)	m				8.400	- nt -
		DN21 (PN16)	m				10.100	- nt -
		DN21 (PN25)	m				11.800	- nt -
		DN27 (PN10)	m				9.800	- nt -
		DN27 (PN12.5)	m				11.500	- nt -
		DN27 (PN16)	m				12.800	- nt -
		DN27 (PN25)	m				18.100	- nt -
		DN34 (PN8)	m				11.800	- nt -
		DN34 (PN10)	m				14.500	- nt -
		DN34 (PN12.5)	m				17.700	- nt -
		DN34 (PN16)	m				20.100	- nt -
		DN34 (PN25)	m				29.800	- nt -
		DN42 (PN6)	m				16.900	- nt -
		DN42 (PN8)	m				19.900	- nt -
		DN42 (PN10)	m				22.600	- nt -
		DN42 (PN12.5)	m				26.600	- nt -
		DN42 (PN16)	m				32.900	- nt -
		DN42 (PN25)	m				44.300	- nt -
		DN48 (PN6)	m				20.700	- nt -
		DN48 (PN8)	m				23.700	- nt -
		DN48 (PN10)	m				27.300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN48 (PN12.5)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	33.000	- nt -
		DN48 (PN16)	m				41.400	- nt -
		DN48 (PN25)	m				59.400	- nt -
		DN60 (PN5)	m				27.500	- nt -
		DN60 (PN6)	m				33.500	- nt -
		DN60 (PN8)	m				39.000	- nt -
		DN60 (PN10)	m				47.200	- nt -
		DN60 (PN12.5)	m				59.200	- nt -
		DN60 (PN16)	m				71.100	- nt -
		DN60 (PN25)	m				104.400	- nt -
		DN63 (PN5)	m				27.100	- nt -
		DN63 (PN6)	m				31.900	- nt -
		DN63 (PN8)	m				39.700	- nt -
		DN63 (PN10)	m				49.800	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m				61.800	- nt -
		DN63 (PN16)	m				75.500	- nt -
		DN75 (PN5)	m				37.600	- nt -
		DN75 (PN6)	m				42.600	- nt -
		DN75 (PN8)	m				55.500	- nt -
		DN75 (PN10)	m				68.800	- nt -
		DN75 (PN12.5)	m				86.500	- nt -
		DN75 (PN16)	m				104.400	- nt -
		DN75 (PN25)	m				150.900	- nt -
		DN90 (PN4)	m				44.900	- nt -
		DN90 (PN5)	m				52.600	- nt -
		DN90 (PN6)	m				60.800	- nt -
		DN90 (PN8)	m				79.700	- nt -
		DN90 (PN10)	m				99.000	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m				123.000	- nt -
		DN90 (PN16)	m				148.600	- nt -
		DN90 (PN25)	m				214.500	- nt -
		DN110 (PN4)	m				67.200	- nt -
		DN110 (PN5)	m				78.300	- nt -
		DN110 (PN6)	m				89.100	- nt -
		DN110 (PN8)	m				124.800	- nt -
		DN110 (PN10)	m				149.400	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m				184.400	- nt -
		DN110 (PN16)	m				223.500	- nt -
		DN110 (PN25)	m				318.000	- nt -
		DN125 (PN4)	m				82.700	- nt -
		DN125 (PN5)	m				96.800	- nt -
		DN125 (PN6)	m				114.700	- nt -
		DN125 (PN8)	m				145.500	- nt -
		DN125 (PN10)	m				183.300	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m				224.700	- nt -
		DN125 (PN16)	m				275.600	- nt -
		DN125 (PN25)	m				393.700	- nt -
		DN140 (PN4)	m				102.800	- nt -
		DN140 (PN5)	m				121.000	- nt -
		DN140 (PN6)	m				142.600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN140 (PN8)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	190.800	- nt -
		DN140 (PN10)	m				233.500	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				287.200	- nt -
		DN140 (PN16)	m				352.500	- nt -
		DN140 (PN25)	m				498.200	- nt -
		DN160 (PN4)	m				137.300	- nt -
		DN160(PN5)	m				160.000	- nt -
		DN160 (PN6)	m				184.700	- nt -
		DN160 (PN8)	m				238.900	- nt -
		DN160 (PN10)	m				303.100	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				372.100	- nt -
		DN160 (PN16)	m				457.600	- nt -
		DN160 (PN25)	m				648.500	- nt -
		DN180 (PN4)	m				169.000	- nt -
		DN180 (PN5)	m				196.100	- nt -
		DN180 (PN6)	m				233.400	- nt -
		DN180 (PN8)	m				298.100	- nt -
		DN180 (PN10)	m				381.500	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				472.600	- nt -
		DN180 (PN16)	m				579.800	- nt -
		DN200 (PN4)	m				206.200	- nt -
		DN200 (PN5)	m				249.200	- nt -
		DN200 (PN6)	m				289.800	- nt -
		DN200 (PN8)	m				369.800	- nt -
		DN200 (PN10)	m				473.900	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				584.100	- nt -
		DN200 (PN16)	m				713.400	- nt -
		DN225 (PN4)	m				252.800	- nt -
		DN225 (PN5)	m				303.800	- nt -
		DN225 (PN6)	m				360.100	- nt -
		DN225 (PN8)	m				467.700	- nt -
		DN225 (PN10)	m				599.800	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				741.400	- nt -
		DN225 (PN16)	m				886.800	- nt -
		DN250 (PN4)	m				331.400	- nt -
		DN250 (PN5)	m				399.600	- nt -
		DN250 (PN6)	m				466.300	- nt -
		DN250 (PN8)	m				602.700	- nt -
		DN250 (PN10)	m				761.900	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				943.600	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.151.000	- nt -
		DN280 (PN4)	m				397.400	- nt -
		DN280 (PN5)	m				475.200	- nt -
		DN280 (PN6)	m				559.800	- nt -
		DN280 (PN8)	m				719.200	- nt -
		DN280 (PN10)	m				986.400	- nt -
		DN280 (PN12.5)	m				1.132.300	- nt -
		DN280 (PN16)	m				1.380.500	- nt -
		DN315 (PN4)	m				502.300	- nt -
		DN315 (PN5)	m				596.300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN315 (PN6)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	715.400	- nt -
		DN315 (PN8)	m				898.900	- nt -
		DN315 (PN10)	m				1.244.500	- nt -
		DN315 (PN12.5)	m				1.434.000	- nt -
		DN315 (PN16)	m				1.745.400	- nt -
		DN355 (PN4)	m				634.500	- nt -
		DN355 (PN5)	m				779.100	- nt -
		DN355 (PN6)	m				926.900	- nt -
		DN355 (PN8)	m				1.202.800	- nt -
		DN355 (PN10)	m				1.479.000	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m				1.825.200	- nt -
		DN355 (PN16)	m				2.223.500	- nt -
		DN400 (PN4)	m				796.300	- nt -
		DN400 (PN5)	m				990.100	- nt -
		DN400 (PN6)	m				1.177.400	- nt -
		DN400 (PN8)	m				1.524.400	- nt -
		DN400 (PN10)	m				1.883.100	- nt -
		DN400 (PN12.5)	m				2.308.800	- nt -
		DN400 (PN16)	m				2.905.800	- nt -
		DN450 (PN4)	m				1.010.500	- nt -
		DN450 (PN5)	m				1.251.400	- nt -
		DN450 (PN6)	m				1.493.100	- nt -
		DN450 (PN8)	m				1.928.000	- nt -
		DN450 (PN10)	m				2.388.400	- nt -
		DN500 (PN4)	m				1.325.300	- nt -
		DN500 (PN5)	m				1.580.300	- nt -
		Ống U.PVC (C= 2)						
		DN500 (PN6)	m				1.580.300	- nt -
		DN500 (PN8)	m				1.828.600	- nt -
		DN500 (PN10)	m				2.364.200	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m				2.802.200	- nt -
		DN500 (PN16)	m				3.586.800	- nt -
		DN560 (PN6)	m				1.918.500	- nt -
		DN560 (PN8)	m				2.302.300	- nt -
		DN560 (PN10)	m				2.947.300	- nt -
		DN560 (PN12.5)	m				3.517.400	- nt -
		DN630 (PN6)	m				2.427.500	- nt -
		DN630 (PN8)	m				2.909.900	- nt -
		DN630 (PN10)	m				3.733.300	- nt -
		DN630 (PN12.5)	m				4.434.000	- nt -
		DN710 (PN6)	m				3.831.700	- nt -
		DN710 (PN8)	m				4.757.800	- nt -
		DN710 (PN10)	m				5.888.900	- nt -
		DN800 (PN6)	m				4.847.200	- nt -
		DN800 (PN8)	m				6.251.100	- nt -
		DN800 (PN10)	m				7.392.100	- nt -
		Ống nhựa chịu nhiệt PP-R						
		DN20 (PN10)	m				22.182	- nt -
		DN20 (PN16)	m				24.727	- nt -
		DN20 (PN20)	m				27.455	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN20 (PN20)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	30.364	- nt -
		DN25(PN10)	m				39.636	- nt -
		DN25 (PN16)	m				45.636	- nt -
		DN25 (PN20)	m				48.182	- nt -
		DN25 (PN25)	m				50.364	- nt -
		DN32 (PN10)	m				51.364	- nt -
		DN32 (PN16)	m				61.727	- nt -
		DN32 (PN20)	m				70.909	- nt -
		DN32 (PN25)	m				77.909	- nt -
		DN40 (PN10)	m				68.909	- nt -
		DN40 (PN16)	m				83.636	- nt -
		DN40 (PN20)	m				109.727	- nt -
		DN40 (PN25)	m				119.091	- nt -
		DN50 (PN10)	m				101.000	- nt -
		DN50 (PN16)	m				133.000	- nt -
		DN50 (PN20)	m				170.545	- nt -
		DN50 (PN25)	m				190.000	- nt -
		DN63 (PN10)	m				160.545	- nt -
		DN63 (PN16)	m				209.000	- nt -
		DN63 (PN20)	m				268.818	- nt -
		DN63 (PN25)	m				299.273	- nt -
		DN75 (PN10)	m				223.273	- nt -
		DN75(PN16)	m				285.000	- nt -
		DN75 (PN20)	m				372.364	- nt -
		DN75 (PN25)	m				422.727	- nt -
		DN90 (PN10)	m				325.818	- nt -
		DN90 (PN16)	m				399.000	- nt -
		DN90 (PN20)	m				556.727	- nt -
		DN90 (PN25)	m				608.000	- nt -
		DN110(PN10)	m				521.545	- nt -
		DN110 (PN16)	m				608.000	- nt -
		DN110 (PN20)	m				783.727	- nt -
		DN110 (PN25)	m				902.545	- nt -
		DN125 (PN10)	m				646.000	- nt -
		DN125 (PN16)	m				788.545	- nt -
		DN125 (PN20)	m				1.054.545	- nt -
		DN125 (PN25)	m				1.211.273	- nt -
		DN140 (PN10)	m				797.091	- nt -
		DN140 (PN16)	m				959.545	- nt -
		DN140 (PN20)	m				1.339.545	- nt -
		DN140 (PN25)	m				1.596.000	- nt -
		DN160 (PN10)	m				1.087.727	- nt -
		DN160 (PN16)	m				1.330.000	- nt -
		DN160 (PN20)	m				1.781.273	- nt -
		DN160 (PN25)	m				2.067.182	- nt -
		DN180 (PN10)	m				1.713.818	- nt -
		DN180 (PN16)	m				2.382.636	- nt -
		DN180 (PN20)	m				2.800.636	- nt -
		DN180 (PN25)	m				3.218.636	- nt -
		DN200 (PN10)	m				2.079.545	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN200 (PN16)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	2.946.909	- nt -
		DN200 (PN20)	m				3.448.545	- nt -
		Ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chống tia UV						
		DN20 (PN10)	m				26.727	- nt -
		DN20 (PN16)	m				29.636	- nt -
		DN20 (PN20)	m				33.000	- nt -
		DN25 (PN10)	m				47.545	- nt -
		DN25 (PN16)	m				54.727	- nt -
		DN25 (PN20)	m				57.818	- nt -
		DN32 (PN10)	m				61.636	- nt -
		DN32 (PN16)	m				74.091	- nt -
		DN32 (PN20)	m				85.091	- nt -
		DN40 (PN10)	m				82.636	- nt -
		DN40 (PN16)	m				100.364	- nt -
		DN40 (PN20)	m				131.727	- nt -
		DN50 (PN10)	m				121.273	- nt -
		DN50 (PN16)	m				159.636	- nt -
		DN50 (PN20)	m				204.636	- nt -
		DN63 (PN10)	m				192.636	- nt -
		DN63 (PN16)	m				250.818	- nt -
		DN63 (PN20)	m				322.636	- nt -
		Ống luồn điện dài 2,92m - OLD						
		DN16 D1	cây				19.200	- nt -
		DN16 D2	cây				21.900	- nt -
		DN16 D3	cây				27.100	- nt -
		DN20 D1	cây				27.100	- nt -
		DN20 D2	cây				30.900	- nt -
		DN20 D3	cây				39.000	- nt -
		DN25 D1	cây				37.100	- nt -
		DN25 D2	cây				42.700	- nt -
		DN25 D3	cây				56.300	- nt -
		DN32 D1	cây				74.600	- nt -
		DN32 D2	cây				85.800	- nt -
		DN32 D3	cây				120.400	- nt -
		DN40 D2	cây				118.300	- nt -
		DN40 D3	cây				152.500	- nt -
		DN50 D2	cây				157.800	- nt -
		DN50 D3	cây				190.900	- nt -
		DN63 D2	cây				189.800	- nt -
		Ống uPVC (1)						
		DN 34	m	TC ISO 3633	dày 3mm		24.000	- nt -
		DN 42	m		dày 3mm		30.500	- nt -
		DN 48	m		dày 3mm		35.400	- nt -
		DN 60	m		dày 3mm		44.500	- nt -
		DN 75	m		dày 3mm		56.800	- nt -
		DN 90	m		dày 3mm		68.300	- nt -
		DN110	m		dày 3,2mm		90.300	- nt -
		DN125	m		dày 3,2mm		103.200	- nt -
		DN140	m		dày 3,2mm		115.300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN 160	m		dày 3,2mm		132.700	- nt -
		DN 180	m		dày 3,6mm		166.000	- nt -
		DN 200	m		dày 3,9mm		198.900	- nt -
		DN 250	m		dày 4,9mm		310.800	- nt -
		DN 315	m		dày 6,2mm		495.500	- nt -
		Ống gân sóng PE 2 lớp (1)						
		DN 200, SN4	m				455.000	- nt -
		DN 200, SN8	m				510.000	- nt -
		DN 250, SN4	m				600.000	- nt -
		DN 250, SN8	m				672.000	- nt -
		DN 300, SN4	m				645.000	- nt -
		DN 300, SN8	m				800.000	- nt -
		DN 400, SN4	m				1.110.000	- nt -
		DN 400, SN8	m				1.463.000	- nt -
		DN 500, SN4	m				1.660.000	- nt -
		DN 500, SN8	m				2.400.000	- nt -
		DN 600,SN4	m				2.488.000	- nt -
		DN 600, SN8	m				3.012.000	- nt -
		DN 800, SN4	m				4.232.000	- nt -
		DN 800, SN8	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	5.594.000	- nt -
		DN 1000, SN8	m				8.260.000	- nt -
		Ống gân sóng PE 2 lớp (1)						
		DN 200, SN8	m				455.000	- nt -
		DN 200, SN12	m				510.000	- nt -
		DN 250, SN8	m				600.000	- nt -
		DN 250, SN12	m				672.000	- nt -
		DN 300, SN8	m				645.000	- nt -
		DN 300, SN12	m				800.000	- nt -
		DN 400, SN8	m				1.110.000	- nt -
		DN 400, SN12	m				1.463.000	- nt -
		DN 500, SN8	m				1.660.000	- nt -
		DN 500, SN12	m				2.400.000	- nt -
		DN 600, SN8	m				2.488.000	- nt -
		DN 600, SN12	m				3.012.000	- nt -
		DN 800, SN8	m				4.232.000	- nt -
		DN 800, SN12	m				5.594.000	- nt -
		DN 1000, SN8	m				8.260.000	- nt -
7.3.2	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PE100**				CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)		
		D20 (PN16)	m				7.727	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		D20 (PN20)	m				9.091	
		D25 (PN12.5)	m				9.818	
		D25 (PN16)	m				11.727	
		D25 (PN20)	m				13.727	
		D32 (PN10)	m				13.182	
		D32 (PN12.5)	m				16.091	
		D32 (PN16)	m				18.818	- nt -
		D32 (PN20)	m				22.636	- nt -
		D40 (PN10)	m				20.091	- nt -
		D40 (PN12.5)	m				24.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D40 (PN16)	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	29.182	- nt -
		D40 (PN20)	m				34.636	- nt -
		D50 (PN8)	m				25.818	- nt -
		D50 (PN10)	m				30.818	- nt -
		D50 (PN12.5)	m				37.091	- nt -
		D50 (PN16)	m				45.273	- nt -
		D50 (PN20)	m				53.545	- nt -
		D63 (PN8)	m				40.091	- nt -
		D63 (PN10)	m				49.273	- nt -
		D63 (PN12.5)	m				59.727	- nt -
		D63 (PN16)	m				71.182	- nt -
		D63 (PN20)	m				85.273	- nt -
		D75 (PN8)	m				57.000	- nt -
		D75 (PN10)	m				70.273	- nt -
		D75 (PN12.5)	m				84.727	- nt -
		D75 (PN16)	m				101.091	- nt -
		D75 (PN20)	m				120.727	- nt -
		D90 (PN8)	m				90.000	- nt -
		D90 (PN10)	m				99.727	- nt -
		D90 (PN12.5)	m				120.545	- nt -
		D90 (PN16)	m				144.727	- nt -
		D90 (PN20)	m				173.273	- nt -
		D110 (PN6)	m				97.273	- nt -
		D110 (PN8)	m				120.818	- nt -
		D110 (PN10)	m				151.091	- nt -
		D110 (PN12.5)	m				180.545	- nt -
		D110 (PN16)	m				218.000	- nt -
		D110 (PN20)	m				262.364	- nt -
		D125 (PN6)	m				125.818	- nt -
		D125 (PN8)	m				156.000	- nt -
		D125 (PN10)	m				190.727	- nt -
		D125 (PN12.5)	m				232.455	- nt -
		D125 (PN16)	m				282.000	- nt -
		D125 (PN20)	m				336.273	- nt -
		D160 (PN6)	m				206.909	- nt -
		D160 (PN8)	m				255.091	- nt -
		D160 (PN10)	m				312.909	- nt -
		D160 (PN12.5)	m				376.273	- nt -
		D160 (PN16)	m				462.364	- nt -
		D160 (PN20)	m				551.636	- nt -
		D200 (PN6)	m				321.091	- nt -
		D200 (PN8)	m	QCVN16: 2023/BXD			400.091	- nt -
		D200 (PN10)	m				493.636	- nt -
		D200 (PN12.5)	m				587.818	- nt -
		D200 (PN16)	m				727.727	- nt -
		D200 (PN20)	m				867.727	- nt -
		D225 (PN6)	m				402.818	- nt -
		D225 (PN8)	m				503.818	- nt -
		D225 (PN10)	m				606.727	- nt -
		D225 (PN12.5)	m				743.091	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D225 (PN16)	m				889.727	- nt -
		D225 (PN20)	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	1.073.182	- nt -
		D315 (PN6)	m				789.091	- nt -
		D315 (PN8)	m				982.455	- nt -
		D315 (PN10)	m				1.192.727	- nt -
		D315 (PN12.5)	m				1.448.818	- nt -
		D315 (PN16)	m				1.756.000	- nt -
		D315 (PN20)	m				2.113.182	- nt -
		D355 (PN6)	m				1.002.273	- nt -
		D355 (PN8)	m				1.235.455	- nt -
		D355 (PN10)	m				1.515.727	- nt -
		D355 (PN12.5)	m				1.837.545	- nt -
		D355 (PN16)	m				2.229.273	- nt -
		D355 (PN20)	m				2.680.727	- nt -
		D400 (PN6)	m				1.264.455	- nt -
		D400 (PN8)	m				1.584.364	- nt -
		D400 (PN10)	m				1.926.000	- nt -
		D400 (PN12.5)	m				2.326.364	- nt -
		D400 (PN16)	m				2.841.000	- nt -
		D400 (PN20)	m				3.414.182	- nt -
		D450 (PN6)	m				1.615.909	- nt -
		D450 (PN8)	m				1.988.727	- nt -
		D450 (PN10)	m				2.433.727	- nt -
		D450 (PN12.5)	m				2.941.364	- nt -
		D450 (PN16)	m				3.595.909	- nt -
		D450 (PN20)	m				4.316.091	- nt -
		D500 (PN6)	m				1.967.909	- nt -
		D500 (PN8)	m				2.467.091	- nt -
		D500 (PN10)	m				3.026.455	- nt -
		D500 (PN12.5)	m				3.660.545	- nt -
		D500 (PN16)	m				4.457.545	- nt -
		D500 (PN20)	m				5.338.545	- nt -
		D560 (PN6)	m				2.702.727	- nt -
		D560 (PN8)	m				3.332.727	- nt -
		D560 (PN10)	m				4.091.818	- nt -
		D560 (PN12.5)	m				4.994.545	- nt -
		D560 (PN16)	m				6.032.727	- nt -
		D630 (PN6)	m				3.424.545	- nt -
		D630 (PN8)	m				4.210.909	- nt -
		D630 (PN10)	m				5.182.727	- nt -
		D630 (PN12.5)	m				6.312.727	- nt -
		D630 (PN16)	m				7.167.273	- nt -
		D800 (PN6)	m				5.521.818	- nt -
		D800 (PN8)	m				6.805.455	- nt -
		D800 (PN10)	m				8.351.818	- nt -
		D800 (PN12.5)	m				8.578.182	- nt -
		Ống HDPE PE80						- nt -
		D20 (PN12.5)	m				7.545	- nt -
		D20 (PN16)	m				9.091	- nt -
		D25 (PN10)	m				9.818	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D25 (PN12.5)	m				11.455	- nt -
		D25 (PN16)	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	13.727	- nt -
		D32 (PN18)	m				13.455	- nt -
		D32 (PN10)	m				15.727	- nt -
		D32 (PN12.5)	m				18.909	- nt -
		D32 (PN16)	m				22.636	- nt -
		D40 (PN6)	m				16.636	- nt -
		D40 (PN8)	m				20.091	- nt -
		D40 (PN10)	m				24.273	- nt -
		D40 (PN12.5)	m				28.273	- nt -
		D40 (PN16)	m				34.636	- nt -
		D50 (PN6)	m				25.818	- nt -
		D50 (PN8)	m				31.273	- nt -
		D50 (PN10)	m				37.364	- nt -
		D50 (PN12.5)	m				45.182	- nt -
		D50 (PN16)	m				53.545	- nt -
		D63 (PN6)	m				39.909	- nt -
		D63 (PN8)	m				49.727	- nt -
		D63 (PN10)	m				59.636	- nt -
		D63 (PN12.5)	m				71.818	- nt -
		D63 (PN16)	m				85.273	- nt -
		D75 (PN6)	m				56.727	- nt -
		D75 (PN8)	m				70.364	- nt -
		D75 (PN10)	m				85.273	- nt -
		D75 (PN12.5)	m				100.455	- nt -
		D75 (PN16)	m				120.818	- nt -
		D90 (PN6)	m				91.273	- nt -
		D90 (PN8)	m				101.909	- nt -
		D90 (PN10)	m				120.818	- nt -
		D90 (PN12.5)	m				144.545	- nt -
		D90 (PN16)	m				173.455	- nt -
		D110 (PN6)	m				120.364	- nt -
		D110 (PN8)	m				148.182	- nt -
		D110 (PN10)	m				182.545	- nt -
		D110 (PN12.5)	m				216.273	- nt -
		D110 (PN16)	m				262.545	- nt -
		D125 (PN6)	m				155.091	- nt -
		D125 (PN8)	m				189.364	- nt -
		D125 (PN10)	m				232.909	- nt -
		D125 (PN12.5)	m				281.455	- nt -
		D125 (PN16)	m				336.545	- nt -
		D160 (PN6)	m				253.273	- nt -
		D160 (PN8)	m				309.727	- nt -
		D160 (PN10)	m	QCVN16: 2019/BXD			380.909	- nt -
		D160 (PN12.5)	m				456.364	- nt -
		D160 (PN16)	m				551.818	- nt -
		D200 (PN6)	m				395.818	- nt -
		D200 (PN8)	m				488.091	- nt -
		D200 (PN10)	m				599.455	- nt -
		D200 (PN12.5)	m				714.091	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D200 (PN16)	m				867.545	- nt -
		D225 (PN6)	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	499.091	- nt -
		D225 (PN8)	m				616.273	- nt -
		D225 (PN10)	m				740.455	- nt -
		D225 (PN12.5)	m				893.182	- nt -
		D225 (PN16)	m				1.073.182	- nt -
		D315 (PN6)	m				965.909	- nt -
		D315 (PN8)	m				1.203.545	- nt -
		D315 (PN10)	m				1.453.091	- nt -
		D315 (PN12.5)	m				1.749.545	- nt -
		D315 (PN16)	m				2.112.727	- nt -
		D355 (PN6)	m				1.235.636	- nt -
		D355 (PN8)	m				1.516.909	- nt -
		D355 (PN10)	m				1.844.818	- nt -
		D355 (PN12.5)	m				2.220.000	- nt -
		D355 (PN16)	m				2.681.909	- nt -
		D400 (PN6)	m				1.556.909	- nt -
		D400 (PN8)	m				1.937.091	- nt -
		D400 (PN10)	m				2.345.545	- nt -
		D400 (PN12.5)	m				2.817.455	- nt -
		D400 (PN16)	m				3.412.000	- nt -
		D450 (PN6)	m				1.987.273	- nt -
		D450 (PN8)	m				2.436.000	- nt -
		D450 (PN10)	m				2.970.000	- nt -
		D450 (PN12.5)	m				3.560.909	- nt -
		D450 (PN16)	m				4.310.909	- nt -
		D500 (PN6)	m				2.430.818	- nt -
		D500 (PN8)	m				3.027.091	- nt -
		D500 (PN10)	m				3.683.091	- nt -
		D500 (PN12.5)	m				4.429.818	- nt -
		D500 (PN16)	m				5.342.091	- nt -
		D560 (PN6)	m				3.332.727	- nt -
		D560 (PN8)	m				4.091.818	- nt -
		D560 (PN10)	m				4.994.545	- nt -
		D560 (PN12.5)	m				6.032.727	- nt -
		D630 (PN6)	m				4.210.909	- nt -
		D630 (PN8)	m				5.182.727	- nt -
		D630 (PN10)	m				6.312.727	- nt -
		D630 (PN12.5)	m				7.167.273	- nt -
		D800 (PN6)	m				6.805.455	- nt -
		D800 (PN8)	m				8.351.818	- nt -
		D800 (PN10)	m				8.578.182	- nt -
		Ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước						
		Ống U.PVC D21						- nt -
		thoát	m				6.300	- nt -
		class 0	m				7.700	- nt -
		class 1	m				8.400	- nt -
		class 2	m				10.100	- nt -
		class 3	m				11.800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống U.PVC D27						- nt -
		thoát	m				7.800	- nt -
		class 0	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	9.800	- nt -
		class 1	m				11.500	- nt -
		class 2	m				12.800	- nt -
		class 3	m				18.100	- nt -
		Ống U.PVC D34						- nt -
		thoát	m				10.100	- nt -
		class 0	m				11.800	- nt -
		class 1	m				14.500	- nt -
		class 2	m				17.700	- nt -
		class 3	m				20.100	- nt -
		class 4	m				29.800	- nt -
		Ống U.PVC D42						- nt -
		thoát	m				15.100	- nt -
		class 0	m				16.900	- nt -
		class 1	m				19.900	- nt -
		class 2	m				22.600	- nt -
		class 3	m				26.600	- nt -
		class 4	m				32.900	- nt -
		class 5	m				44.300	- nt -
		Ống U.PVC D48						- nt -
		thoát	m				17.700	- nt -
		class 0	m				20.700	- nt -
		class 1	m				23.700	- nt -
		class 2	m				27.300	- nt -
		class 3	m				33.000	- nt -
		class 4	m				41.400	- nt -
		Ống U.PVC D60						- nt -
		thoát	m				23.000	- nt -
		class 0	m				27.500	- nt -
		class 1	m				33.500	- nt -
		class 2	m				39.000	- nt -
		class 3	m				47.200	- nt -
		class 4	m				59.200	- nt -
		class 5	m				71.100	- nt -
		class 6	m				104.400	- nt -
		Ống U.PVC D75						- nt -
		thoát	m				32.200	- nt -
		class 0	m				37.600	- nt -
		class 1	m				42.600	- nt -
		class 2	m				55.500	- nt -
		class 3	m				68.800	- nt -
		class 4	m				86.500	- nt -
		class 5	m				104.400	- nt -
		class 6	m				150.900	- nt -
		Ống U.PVC D90						- nt -
		thoát	m				39.300	- nt -
		class 0	m				44.900	- nt -
		class 1	m				52.600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 2	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	60.800	- nt -
		class 3	m				79.700	- nt -
		class 4	m				99.000	- nt -
		class 5	m				123.000	- nt -
		class 6	m				148.600	- nt -
		Ống U.PVC D110						- nt -
		thoát	m				59.400	- nt -
		class 0	m				67.200	- nt -
		class 1	m				78.300	- nt -
		class 2	m				89.100	- nt -
		class 3	m				124.800	- nt -
		class 4	m				149.400	- nt -
		class 5	m				184.400	- nt -
		class 6	m				223.500	- nt -
		Ống U.PVC D125						- nt -
		thoát	m				65.600	- nt -
		class 0	m				82.700	- nt -
		class 1	m				96.800	- nt -
		class 2	m				114.700	- nt -
		class 3	m				145.500	- nt -
		class 4	m				183.300	- nt -
		class 5	m				224.700	- nt -
		class 6	m				275.600	- nt -
		Ống U.PVC D140						- nt -
		thoát	m				80.800	- nt -
		class 0	m	QCVN16: 2019/BXD			102.800	- nt -
		class 1	m				121.000	- nt -
		class 2	m				142.600	- nt -
		class 3	m				190.800	- nt -
		class 4	m				233.500	- nt -
		class 5	m				287.200	- nt -
		class 6	m				352.500	- nt -
		Ống U.PVC D160						
		thoát	m				104.900	- nt -
		class 0	m				137.300	- nt -
		class 1	m				160.000	- nt -
		class 2	m				184.700	- nt -
		class 3	m				238.900	- nt -
		class 4	m				303.100	- nt -
		class 5	m				372.100	- nt -
		class 6	m				457.600	- nt -
		Ống U.PVC D180						- nt -
		thoát	m				131.800	- nt -
		class 0	m				169.000	- nt -
		class 1	m				196.100	- nt -
		class 2	m				233.400	- nt -
		class 3	m				298.100	- nt -
		class 4	m				381.500	- nt -
		class 5	m				472.600	- nt -
		class 6	m				579.800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống U.PVC D200				CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)		- nt -
		thoát	m				196.700	- nt -
		class 0	m				206.200	- nt -
		class 1	m				249.200	- nt -
		class 2	m				289.800	- nt -
		class 3	m				369.800	- nt -
		class 4	m				473.900	- nt -
		class 5	m				584.100	- nt -
		class 6	m				713.400	- nt -
		Ống U.PVC D225						- nt -
		thoát	m				204.300	- nt -
		class 0	m				252.800	- nt -
		class 1	m				303.800	- nt -
		class 2	m				360.100	- nt -
		class 3	m				467.700	- nt -
		class 4	m				599.800	- nt -
		class 5	m				741.400	- nt -
		class 6	m				886.800	- nt -
		Ống U.PVC D250						- nt -
		thoát	m				265.800	- nt -
		class 0	m				331.400	- nt -
		class 1	m				399.600	- nt -
		class 2	m				466.300	- nt -
		class 3	m				602.700	- nt -
		class 4	m				761.900	- nt -
		class 5	m				943.600	- nt -
		class 6	m				1.151.000	- nt -
		Ống U.PVC D280						- nt -
		class 0	m				397.400	- nt -
		class 1	m				475.200	- nt -
		class 2	m				559.800	- nt -
		class 3	m				719.200	- nt -
		class 4	m				986.400	- nt -
		class 5	m				1.132.300	- nt -
		class 6	m				1.380.500	- nt -
		Ống U.PVC D315						- nt -
		class 0	m				502.300	- nt -
		class 1	m				596.300	- nt -
		class 2	m				715.400	- nt -
		class 3	m				898.900	- nt -
		class 4	m				1.244.500	- nt -
		class 5	m				1.434.000	- nt -
		class 6	m				1.745.400	- nt -
		Ống U.PVC D355						- nt -
		class 0	m				634.500	- nt -
		class 1	m				779.100	- nt -
		class 2	m				926.900	- nt -
		class 3	m				1.202.800	- nt -
		class 4	m				1.479.000	- nt -
		class 5	m				1.825.200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 6	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	2.223.500	- nt -
		Ống U.PVC D400						- nt -
		class 0	m				796.300	- nt -
		class 1	m				990.100	- nt -
		class 2	m				1.177.400	- nt -
		class 3	m				1.524.400	- nt -
		class 4	m				1.883.100	- nt -
		class 5	m				2.308.800	- nt -
		class 6	m				2.905.800	- nt -
		Ống nhựa PPR						- nt -
		D20 (PN10)	m				22.182	- nt -
		D20 (PN16)	m				24.727	- nt -
		D20 (PN20)	m				27.455	- nt -
		D25 (PN10)	m				39.636	- nt -
		D25 (PN16)	m				45.636	- nt -
		D25 (PN20)	m				48.182	- nt -
		D32 (PN10)	m				51.364	- nt -
		D32 (PN16)	m				61.727	- nt -
		D32 (PN20)	m				70.909	- nt -
		D40 (PN10)	m				68.909	- nt -
		D40 (PN16)	m				83.636	- nt -
		D40 (PN20)	m				109.727	- nt -
		D50 (PN10)	m				101.000	- nt -
		D50 (PN16)	m				133.000	- nt -
		D50 (PN20)	m				170.545	- nt -
		D63 (PN10)	m				160.545	- nt -
		D63 (PN16)	m				209.000	- nt -
		D63 (PN20)	m	QCVN16: 2019/BXD			268.818	- nt -
		D75 (PN10)	m				223.273	- nt -
		D75 (PN16)	m				285.000	- nt -
		D75 (PN20)	m				372.364	- nt -
		D90 (PN10)	m				325.818	- nt -
		D90 (PN16)	m				399.000	- nt -
		D90 (PN20)	m				556.727	- nt -
		D110 (PN10)	m				521.545	- nt -
		D110 (PN16)	m				608.000	- nt -
		D110 (PN20)	m				783.727	- nt -
		D125 (PN10)	m				646.000	- nt -
		D125 (PN16)	m				788.545	- nt -
		D125 (PN20)	m				1.054.545	- nt -
		D140 (PN10)	m				797.091	- nt -
		D140 (PN16)	m				959.545	- nt -
		D140 (PN20)	m				1.339.545	- nt -
		D160 (PN10)	m				1.087.727	- nt -
		D160 (PN16)	m				1.330.000	- nt -
		D160 (PN20)	m				1.781.273	- nt -
7.3.3	Vật tư ngành nước	**Ống Polyetylen (PE) dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp**				CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG-		
		HDPE 2 vách 150-	m		SN4		229.000	
		HDPE 2 vách 150-	m		SN8		305.000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		HDPE 2 vách 200-	m	QCVN 16:2019/BXD	SN4	P.AN DƯƠNG, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0934299162, 0936670586	338.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		HDPE 2 vách 200	m		SN8		391.000	
		HDPE 2 vách 250	m		SN4		449.000	
		HDPE 2 vách 250	m		SN8		502.000	
		HDPE 2 vách 300	m		SN4		487.000	
		HDPE 2 vách 300	m		SN8		597.000	
		HDPE 2 vách 350	m		SN4		613.500	
		HDPE 2 vách 350	m		SN8		915.000	- nt -
		HDPE 2 vách 400	m		SN4		838.000	- nt -
		HDPE 2 vách 400	m		SN8		1.106.000	- nt -
		HDPE 2 vách 450	m		SN4		1.101.000	- nt -
		HDPE 2 vách 450	m		SN8		1.378.000	- nt -
		HDPE 2 vách 500	m		SN4		1.260.000	- nt -
		HDPE 2 vách 500	m		SN8		1.830.000	- nt -
		HDPE 2 vách 600	m		SN4		1.900.000	- nt -
		HDPE 2 vách 600	m		SN8		2.296.000	- nt -
		HDPE 2 vách 700	m		SN4		2.472.000	- nt -
		HDPE 2 vách 700	m		SN8		3.284.000	- nt -
		HDPE 2 vách 800	m		SN4		3.233.000	- nt -
		HDPE 2 vách 800	m		SN8		4.029.000	- nt -
		HDPE 2 vách 900	m		SN4		4.038.000	- nt -
		HDPE 2 vách 900	m		SN8		4.883.200	- nt -
		HDPE 2 vách 1000	m		SN4		5.015.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1000	m		SN8		6.829.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1200	m		SN4	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG-P.AN DƯƠNG, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0934299162, 0936670586	7.250.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1200	m		SN8		9.231.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1500	m		SN4		10.976.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1500	m		SN8		13.515.000	- nt -
		HDPE 1 vách D100	m				105.000	- nt -
		HDPE 1 vách D150	m				117.000	- nt -
		HDPE 1 vách D200	m				165.000	- nt -
		HDPE 1 vách D250	m				255.000	- nt -
		HDPE 1 vách D300	m				329.000	- nt -
		HDPE 1 vách D400	m				551.000	- nt -
		HDPE 1 vách D500	m				775.000	- nt -
		HDPE 1 vách D600	m				909.000	- nt -
		HDPE 1 vách D800	m				1.650.000	- nt -
		HDPE 1 vách D1000	m				2.850.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE						- nt -
		HDPE D32	m	TCVN 8699:2011			12.000	- nt -
		HDPE D40	m				14.000	- nt -
		HDPE D50	m				21.000	- nt -
		HDPE D65	m				29.000	- nt -
		HDPE D85	m				42.000	- nt -
		HDPE D105	m				55.000	- nt -
		HDPE D112	m				65.000	- nt -
		HDPE D130	m				78.000	- nt -
		HDPE D160	m				121.000	- nt -
		HDPE D195	m				165.000	- nt -
		HDPE D205	m				216.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		HDPE D230	m				247.000	- nt -
		HDPE D260	m				295.000	- nt -
7.3.4	Vật tư ngành nước	**Ống HDPE PE 100**				CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930		
		DN20	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN16)		7.186	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		DN20	m		(PN20)		8.455	
		DN25	m		(PN10)		8.708	
		DN25	m		(PN12.5)		9.131	
		DN25	m		(PN16)		10.906	
		DN25	m		(PN20)		12.766	
		DN32	m		(PN10)		12.259	
		DN32	m		(PN12.5)		14.965	
		DN32	m		(PN16)		17.501	-nt-
		DN32	m		(PN20)		21.052	-nt-
		DN40	m		(PN6)		15.303	-nt-
		DN40	m		(PN8)		15.472	-nt-
		DN40	m		(PN10)		18.685	-nt-
		DN40	m		(PN12.5)		22.574	-nt-
		DN40	m		(PN16)		27.139	-nt-
		DN40	m		(PN20)		32.212	-nt-
		DN50	m		(PN6)		21.644	-nt-
		DN50	m		(PN8)		24.011	-nt-
		DN50	m		(PN10)		28.661	-nt-
		DN50	m		(PN12.5)		34.495	-nt-
		DN50	m		(PN16)		42.104	-nt-
		DN50	m		(PN20)		49.797	-nt-
		DN63	m		(PN6)		33.734	-nt-
		DN63	m		(PN8)		37.285	-nt-
		DN63	m		(PN10)		45.824	-nt-
		DN63	m		(PN12.5)		55.546	-nt-
		DN63	m		(PN16)		66.199	-nt-
		DN63	m		(PN20)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN6)		47.261	-nt-
		DN75	m		(PN8)		53.010	-nt-
		DN75	m		(PN10)		65.354	-nt-
		DN75	m		(PN12.5)		78.796	-nt-
		DN75	m		(PN16)		94.015	-nt-
		DN75	m		(PN20)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN6)		72.540	-nt-
		DN90	m		(PN8)		83.700	-nt-
		DN90	m		(PN10)		92.746	-nt-
		DN90	m		(PN12.5)		112.107	-nt-
		DN90	m		(PN16)		134.596	-nt-
		DN90	m		(PN20)		161.313	-nt-
		DN110	m		(PN6)		91.055	-nt-
		DN110	m		(PN8)		112.361	-nt-
		DN110	m		(PN10)		140.515	-nt-
		DN110	m		(PN12.5)		167.907	-nt-
		DN110	m		(PN16)		202.740	-nt-
		DN110	m		(PN20)		244.167	-nt-
		DN125	m		(PN6)		117.011	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN125	m		(PN8)		145.080	-nt-
		DN125	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN10)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	177.376	-nt-
		DN125	m		(PN12.5)		216.183	-nt-
		DN125	m		(PN16)		262.260	-nt-
		DN125	m		(PN20)		312.987	-nt-
		DN140	m		(PN6)		146.855	-nt-
		DN140	m		(PN8)		180.674	-nt-
		DN140	m		(PN10)		221.425	-nt-
		DN140	m		(PN12.5)		268.178	-nt-
		DN140	m		(PN16)		325.162	-nt-
		DN140	m		(PN20)		391.107	-nt-
		DN160	m		(PN6)		192.425	-nt-
		DN160	m		(PN8)		237.235	-nt-
		DN160	m		(PN10)		291.005	-nt-
		DN160	m		(PN12.5)		349.934	-nt-
		DN160	m		(PN16)		429.998	-nt-
		DN160	m		(PN20)		513.191	-nt-
		DN180	m		(PN6)		240.447	-nt-
		DN180	m		(PN8)		298.699	-nt-
		DN180	m		(PN10)		366.335	-nt-
		DN180	m		(PN12.5)		446.146	-nt-
		DN180	m		(PN16)		540.922	-nt-
		DN180	m		(PN20)		648.633	-nt-
		DN200	m		(PN6)		298.615	-nt-
		DN200	m		(PN8)		372.085	-nt-
		DN200	m		(PN10)		459.082	-nt-
		DN200	m		(PN12.5)		546.671	-nt-
		DN200	m		(PN16)		676.786	-nt-
		DN200	m		(PN20)		806.817	-nt-
		DN225	m		(PN6)		374.621	-nt-
		DN225	m		(PN8)		468.551	-nt-
		DN225	m		(PN10)		564.256	-nt-
		DN225	m		(PN12.5)		691.075	-nt-
		DN225	m		(PN16)		827.446	-nt-
		DN225	m		(PN20)		998.059	-nt-
		DN250	m		(PN6)		464.070	-nt-
		DN250	m		(PN8)		571.781	-nt-
		DN250	m		(PN10)		699.106	-nt-
		DN250	m		(PN12.5)		859.235	-nt-
		DN250	m		(PN16)		1.029.425	-nt-
		DN250	m		(PN20)		1.232.842	-nt-
		DN280	m		(PN6)		575.501	-nt-
		DN280	m		(PN8)		729.374	-nt-
		DN280	m		(PN10)		871.072	-nt-
		DN280	m		(PN12.5)		1.077.278	-nt-
		DN280	m		(PN16)		1.290.164	-nt-
		DN280	m		(PN20)		1.544.476	-nt-
		DN315	m		(PN10)		1.109.236	-nt-
		DN315	m		(PN12.5)		1.347.401	-nt-
		DN315	m		(PN16)		1.633.080	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN315	m		(PN20)		1.964.836	-nt-
		DN355	m		(PN10)		1.409.626	-nt-
		DN355	m		(PN12.5)		1.708.917	-nt-
		DN355	m		(PN16)		2.073.224	-nt-
		DN355	m		(PN20)		2.494.175	-nt-
		DN400	m		(PN10)		1.791.180	-nt-
		DN400	m		(PN12.5)		2.163.518	-nt-
		DN400	m		(PN16)		2.642.130	-nt-
		DN400	m		(PN20)		3.173.160	-nt-
		DN450	m		(PN10)		2.254.912	-nt-
		DN450	m		(PN12.5)		2.735.468	-nt-
		DN450	m		(PN16)		3.344.195	-nt-
		DN450	m		(PN20)		4.009.145	-nt-
		DN500	m		(PN10)		2.814.603	-nt-
		DN500	m		(PN12.5)		3.404.307	-nt-
		DN500	m		(PN16)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	4.145.517	-nt-
		DN500	m		(PN20)		4.968.145	-nt-
		DN560	m		(PN10)		3.805.391	-nt-
		DN560	m		(PN12.5)		4.644.927	-nt-
		DN560	m		(PN16)		5.610.436	-nt-
		DN630	m		(PN6)		3.184.827	-nt-
		DN630	m		(PN8)		3.916.145	-nt-
		DN630	m		(PN10)		4.819.936	-nt-
		DN630	m		(PN12.5)		5.870.836	-nt-
		DN630	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN16)		6.665.564	-nt-
		DN710	m		(PN6)		4.054.800	-nt-
		DN710	m		(PN8)		4.993.255	-nt-
		DN710	m		(PN10)		6.125.318	-nt-
		DN710	m		(PN12.5)		7.469.591	-nt-
		DN710	m		(PN16)		9.042.982	-nt-
		Ống HDPE PE80	m					
		DN20	m		(PN8)		6.764	-nt-
		DN20	m		(PN10)		7.102	-nt-
		DN20	m		(PN12.5)		7.186	-nt-
		DN20	m		(PN16)		8.455	-nt-
		DN25	m		(PN6)		7.609	-nt-
		DN25	m		(PN8)		8.708	-nt-
		DN25	m		(PN10)		9.131	-nt-
		DN25	m		(PN12.5)		10.653	-nt-
		DN25	m		(PN16)		12.766	-nt-
		DN32	m		(PN6)		12.259	-nt-
		DN32	m		(PN8)		12.513	-nt-
		DN32	m		(PN10)		14.626	-nt-
		DN32	m		(PN12.5)		17.585	-nt-
		DN32	m		(PN16)		21.052	-nt-
		DN40	m		(PN6)		15.472	-nt-
		DN40	m		(PN8)		18.685	-nt-
		DN40	m		(PN10)		22.574	-nt-
		DN40	m		(PN12.5)		27.139	-nt-
		DN40	m		(PN16)		32.212	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN50	m		(PN6)		24.011	-nt-
		DN50	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN8)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	29.084	-nt-
		DN50	m		(PN10)		34.748	-nt-
		DN50	m		(PN12.5)		42.019	-nt-
		DN50	m		(PN16)		49.797	-nt-
		DN63	m		(PN6)		37.115	-nt-
		DN63	m		(PN8)		46.246	-nt-
		DN63	m		(PN10)		55.462	-nt-
		DN63	m		(PN12.5)		66.791	-nt-
		DN63	m		(PN16)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN6)		52.756	-nt-
		DN75	m		(PN8)		65.438	-nt-
		DN75	m		(PN10)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN12.5)		93.423	-nt-
		DN75	m		(PN16)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN6)		84.884	-nt-
		DN90	m		(PN8)		94.775	-nt-
		DN90	m		(PN10)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN12.5)		134.427	-nt-
		DN90	m		(PN16)		161.313	-nt-
		DN110	m		(PN6)		111.938	-nt-
		DN110	m		(PN8)		137.809	-nt-
		DN110	m		(PN10)		169.767	-nt-
		DN110	m		(PN12.5)		201.134	-nt-
		DN110	m		(PN16)		244.167	-nt-
		DN125	m		(PN6)		144.235	-nt-
		DN125	m		(PN8)		176.108	-nt-
		DN125	m		(PN10)		216.605	-nt-
		DN125	m		(PN12.5)		261.753	-nt-
		DN125	m		(PN16)		312.987	-nt-
		DN140	m		(PN6)		179.236	-nt-
		DN140	m		(PN8)		220.833	-nt-
		DN140	m		(PN10)		270.038	-nt-
		DN140	m		(PN12.5)		322.879	-nt-
		DN140	m		(PN16)		391.107	-nt-
		DN160	m		(PN6)		235.544	-nt-
		DN160	m		(PN8)		288.046	-nt-
		DN160	m		(PN10)		354.245	-nt-
		DN160	m		(PN12.5)		424.418	-nt-
		DN160	m		(PN16)		513.191	-nt-
		DN180	m		(PN6)		296.247	-nt-
		DN180	m		(PN8)		365.321	-nt-
		DN180	m		(PN10)		447.922	-nt-
		DN180	m		(PN12.5)		538.301	-nt-
		DN180	m		(PN16)		648.633	-nt-
		DN200	m		(PN6)		368.111	-nt-
		DN200	m		(PN8)		453.925	-nt-
		DN200	m		(PN10)		557.493	-nt-
		DN200	m		(PN12.5)		664.105	-nt-
		DN200	m		(PN16)		806.817	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN250	m		(PN6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	567.892	-nt-
		DN250	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN8)		704.348	-nt-
		DN250	m		(PN10)		851.542	-nt-
		DN250	m		(PN12.5)		1.038.725	-nt-
		DN250	m		(PN16)		1.232.842	-nt-
		DN280	m		(PN6)		714.663	-nt-
		DN280	m		(PN8)		884.261	-nt-
		DN280	m		(PN10)		1.068.147	-nt-
		DN280	m		(PN12.5)		1.301.746	-nt-
		DN280	m		(PN16)		1.544.476	-nt-
		DN315	m		(PN6)		898.295	-nt-
		DN315	m		(PN8)		1.119.297	-nt-
		DN315	m		(PN10)		1.351.375	-nt-
		DN315	m		(PN12.5)		1.627.077	-nt-
		DN315	m		(PN16)		1.964.836	-nt-
		DN355	m		(PN6)		1.149.142	-nt-
		DN355	m		(PN8)		1.410.725	-nt-
		DN355	m		(PN10)		1.715.681	-nt-
		DN355	m		(PN12.5)		2.064.600	-nt-
		DN355	m		(PN16)		2.494.175	-nt-
		DN400	m		(PN6)		1.447.925	-nt-
		DN400	m		(PN8)		1.801.495	-nt-
		DN400	m		(PN10)		2.181.357	-nt-
		DN400	m		(PN12.5)		2.620.233	-nt-
		DN400	m		(PN16)		3.173.160	-nt-
		DN450	m		(PN6)		1.848.164	-nt-
		DN450	m		(PN8)		2.265.480	-nt-
		DN450	m		(PN10)		2.762.100	-nt-
		DN450	m		(PN12.5)		3.311.645	-nt-
		DN450	m		(PN16)		4.009.145	-nt-
		DN500	m		(PN6)		2.260.661	-nt-
		DN500	m		(PN8)		2.815.195	-nt-
		DN500	m		(PN10)		3.425.275	-nt-
		DN500	m		(PN12.5)		4.119.731	-nt-
		DN500	m		(PN16)		4.968.145	-nt-
		DN560	m		(PN6)		3.099.436	-nt-
		DN560	m		(PN8)		3.805.391	-nt-
		DN560	m		(PN10)		4.737.826	-nt-
		DN560	m		(PN12.5)		5.610.436	-nt-
		DN630	m		(PN6)		3.916.145	-nt-
		DN630	m		(PN8)		4.819.936	-nt-
		DN630	m		(PN10)		6.164.378	-nt-
		DN630	m		(PN12.5)		6.665.564	-nt-
		DN710	m		(PN6)		4.993.255	-nt-
		DN710	m		(PN8)		6.125.318	-nt-
		DN710	m		(PN10)		7.469.591	-nt-
		DN710	m		(PN12.5)		9.042.982	-nt-
		Ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)						
		DN21	m		(NTC)		5.859	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN21	m		(PN 10)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	7.161	-nt-
		DN21	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 12.5)		7.812	-nt-
		DN21	m		(PN 16)		9.393	-nt-
		DN21	m		(PN 25)		10.974	-nt-
		DN27	m		(NTC)		7.254	-nt-
		DN27	m		(PN 10)		9.114	-nt-
		DN27	m		(PN 12.5)		10.695	-nt-
		DN27	m		(PN 16)		11.904	-nt-
		DN27	m		(PN 25)		16.833	-nt-
		DN34	m		(NTC)		9.393	-nt-
		DN34	m		(PN 8.0)		10.974	-nt-
		DN34	m		(PN 10.0)		13.485	-nt-
		DN34	m		(PN 12.5)		16.461	-nt-
		DN34	m		(PN 16.0)		18.693	-nt-
		DN42	m		(NTC)		14.043	-nt-
		DN42	m		(PN 6)		15.717	-nt-
		DN42	m		(PN 8)		18.507	-nt-
		DN42	m		(PN 10)		21.018	-nt-
		DN42	m		(PN 12.5)		24.738	-nt-
		DN42	m		(PN 16)		30.597	-nt-
		DN48	m		(NTC)		16.461	-nt-
		DN48	m		(PN 6)		19.251	-nt-
		DN48	m		(PN 8)		22.041	-nt-
		DN48	m		(PN 10)		25.389	-nt-
		DN48	m		(PN 12.5)		30.690	-nt-
		DN60	m		(NTC)		21.390	-nt-
		DN60	m		(PN 5)		25.575	-nt-
		DN60	m		(PN 6)		31.155	-nt-
		DN60	m		(PN 8)		36.270	-nt-
		DN60	m		(PN 10)		43.896	-nt-
		DN60	m		(PN 12.5)		55.056	-nt-
		DN63	m		(PN 5)		25.203	-nt-
		DN63	m		(PN 6)		29.667	-nt-
		DN63	m		(PN 8)		36.921	-nt-
		DN63	m		(PN 10)		46.314	-nt-
		DN63	m		(PN 12.5)		57.474	-nt-
		DN75	m		(NTC)		29.946	-nt-
		DN75	m		(PN 5)		34.968	-nt-
		DN75	m		(PN 6)		39.618	-nt-
		DN75	m		(PN 8)		51.615	-nt-
		DN75	m		(PN 10)		63.984	-nt-
		DN75	m		(PN 12.5)		80.445	-nt-
		DN75	m		(PN 16)		97.092	-nt-
		DN75	m		(PN 25)		140.337	-nt-
		DN90	m		(NTC)		36.549	-nt-
		DN90	m		(PN 4)		41.757	-nt-
		DN90	m		(PN 5)		48.918	-nt-
		DN90	m		(PN 6)		56.544	-nt-
		DN90	m		(PN 8.0)		74.121	-nt-
		DN90	m		(PN 10.0)		92.070	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN90	m		(PN 12.5)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	114.390	-nt-
		DN90	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 16.0)		138.198	-nt-
		DN110	m		(NTC)		55.242	-nt-
		DN110	m		(PN 4.0)		62.496	-nt-
		DN110	m		(PN 5.0)		72.819	-nt-
		DN110	m		(PN 6.0)		82.863	-nt-
		DN110	m		(PN 8.0)		116.064	-nt-
		DN110	m		(PN 10.0)		138.942	-nt-
		DN110	m		(PN 12.5)		171.492	-nt-
		DN110	m		(PN 16.0)		207.855	-nt-
		DN125	m		(NTC)		61.008	-nt-
		DN125	m		(PN 4.0)		76.911	-nt-
		DN125	m		(PN 5.0)		90.024	-nt-
		DN125	m		(PN 6.0)		106.671	-nt-
		DN125	m		(PN 8.0)		135.315	-nt-
		DN125	m		(PN 10.0)		170.469	-nt-
		DN125	m		(PN 12.5)		208.971	-nt-
		DN125	m		(PN 16)		256.308	-nt-
		DN140	m		(NTC)		75.144	-nt-
		DN140	m		(PN 4.0)		95.604	-nt-
		DN140	m		(PN 5.0)		112.530	-nt-
		DN140	m		(PN 6)		132.618	-nt-
		DN140	m		(PN 8)		177.444	-nt-
		DN140	m		(PN 10)		217.155	-nt-
		DN140	m		(PN 12.5)		267.096	-nt-
		DN140	m		(PN 16)		327.825	-nt-
		DN160	m		(NTC)		97.557	-nt-
		DN160	m		(PN 4)		127.689	-nt-
		DN160	m		(PN 5)		148.800	-nt-
		DN160	m		(PN 6)		171.771	-nt-
		DN160	m		(PN 8)		222.177	-nt-
		DN160	m		(PN 10)		281.883	-nt-
		DN160	m		(PN 12.5)		346.053	-nt-
		DN160	m		(PN 16)		425.568	-nt-
		DN180	m		(NTC)		122.574	-nt-
		DN180	m		(PN 4)		157.170	-nt-
		DN180	m		(PN 5)		182.373	-nt-
		DN180	m		(PN 6)		217.062	-nt-
		DN180	m		(PN 8)		277.233	-nt-
		DN180	m		(PN 10)		354.795	-nt-
		DN180	m		(PN 12.5)		439.518	-nt-
		DN200	m		(NTC)		182.931	-nt-
		DN200	m		(PN 4)		191.766	-nt-
		DN200	m		(PN 5)		231.756	-nt-
		DN200	m		(PN 6)		269.514	-nt-
		DN200	m		(PN 8)		343.914	-nt-
		DN200	m		(PN 10)		440.727	-nt-
		DN200	m		(PN 12.5)		543.213	-nt-
		DN225	m		(NTC)		189.999	-nt-
		DN225	m		(PN 4)		235.104	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN225	m		(PN 5)		282.534	-nt-
		DN225	m		(PN 6)		334.893	-nt-
		DN225	m		(PN 8)		434.961	-nt-
		DN225	m		(PN 10)		557.814	-nt-
		DN225	m		(PN 12.5)		689.502	-nt-
		DN250	m		(NTC)		247.194	-nt-
		DN250	m		(PN 4)		308.202	-nt-
		DN250	m		(PN 5)		371.628	-nt-
		DN250	m		(PN 6)		433.659	-nt-
		DN250	m		(PN 8)		560.511	-nt-
		DN250	m		(PN 10)		708.567	-nt-
		DN250	m		(PN 12.5)		877.548	-nt-
		DN280	m		(PN 4)		369.582	-nt-
		DN280	m		(PN 5)		441.936	-nt-
		DN280	m		(PN 6)		520.614	-nt-
		DN280	m		(PN 8)		668.856	-nt-
		DN280	m		(PN 10)		917.352	-nt-
		DN315	m		(PN 4)		467.139	-nt-
		DN315	m		(PN 5)		554.559	-nt-
		DN315	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	665.322	-nt-
		DN315	m		(PN 8)		835.977	-nt-
		DN315	m		(PN 10)		1.157.385	-nt-
		DN315	m		(PN 12.5)		1.333.620	-nt-
		DN355	m		(PN 4)		590.085	-nt-
		DN355	m		(PN 5)		724.563	-nt-
		DN355	m		(PN 6)		862.017	-nt-
		DN355	m		(PN 8)		1.118.604	-nt-
		DN355	m		(PN 10)		1.375.470	-nt-
		DN400	m		(PN 4)		740.559	-nt-
		DN400	m		(PN 5)		920.793	-nt-
		DN400	m		(PN 6)		1.094.982	-nt-
		DN400	m		(PN 8)		1.417.692	-nt-
		DN400	m		(PN 10)		1.751.283	-nt-
		DN450	m		(PN 4)		939.765	-nt-
		DN450	m		(PN 5)		1.163.802	-nt-
		DN450	m		(PN 6)		1.388.583	-nt-
		DN450	m		(PN 8)		1.793.040	-nt-
		DN500	m		(PN 4)		1.232.529	-nt-
		DN500	m		(PN 5)		1.469.679	-nt-
		Ống nhựa PPR						-nt-
		D20	m		PN10		20.629	-nt-
		D25	m		PN10		36.861	-nt-
		D32	m		PN10		47.768	-nt-
		D40	m		PN10		64.085	-nt-
		D50	m		PN10		93.930	-nt-
		D63	m		PN10		149.307	-nt-
		D75	m		PN10		207.644	-nt-
		D90	m		PN10		303.011	-nt-
		D110	m		PN10		485.037	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D125	m		PN10	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	600.780	-nt-
		D140	m		PN10		741.295	-nt-
		D160	m	QCVN16: 2019/BXD	PN10		1.011.586	-nt-
		D180	m		PN10		1.593.851	-nt-
		D200	m		PN10		1.933.977	-nt-
		D20	m		PN16		22.996	-nt-
		D25	m		PN16		42.442	-nt-
		D32	m		PN16		57.406	-nt-
		D40	m		PN16		77.782	-nt-
		D50	m		PN16		123.690	-nt-
		D63	m		PN16		194.370	-nt-
		D75	m		PN16		265.050	-nt-
		D90	m		PN16		371.070	-nt-
		D110	m		PN16		565.440	-nt-
		D125	m		PN16		733.347	-nt-
		D140	m		PN16		892.377	-nt-
		D160	m		PN16		1.236.900	-nt-
		D180	m		PN16		2.215.852	-nt-
		D200	m		PN16		2.740.625	-nt-
		D20	m		PN20		25.533	-nt-
		D25	m		PN20		44.809	-nt-
		D32	m		PN20		65.945	-nt-
		D40	m		PN20		102.046	-nt-
		D50	m		PN20		158.607	-nt-
		D63	m		PN20		250.001	-nt-
		D75	m		PN20		346.298	-nt-
		D90	m		PN20		517.756	-nt-
		D110	m		PN20		728.866	-nt-
		D125	m		PN20		980.727	-nt-
		D140	m		PN20		1.245.777	-nt-
		D160	m		PN20		1.656.584	-nt-
		D180	m		PN20		2.604.592	-nt-
		D200	m		PN20		3.207.147	-nt-
		D20	m		PN25		28.238	-nt-
		D25	m		PN25		46.838	-nt-
		D32	m		PN25		72.455	-nt-
		D40	m		PN25		110.755	-nt-
		D50	m		PN25		176.700	-nt-
		D63	m		PN25		278.324	-nt-
		D75	m		PN25		393.136	-nt-
		D90	m		PN25		565.440	-nt-
		D110	m		PN25		839.367	-nt-
		D125	m		PN25		1.126.484	-nt-
		D140	m		PN25		1.484.280	-nt-
		D160	m		PN25		1.922.479	-nt-
		Ống HDPE 2 lớp gân sóng						
		ø 150	m		SN 4		105.000	-nt-
		ø 200	m		SN 4		188.000	-nt-
		ø 250	m		SN 4		278.000	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ø 300	m		SN 4		388.000	-nt-
		ø 400	m		SN 4		656.000	-nt-
		ø 500	m		SN 4		992.000	-nt-
		ø 600	m		SN 4		1.358.000	-nt-
		ø 150	m		SN 8		122.000	-nt-
		ø 200	m		SN 8		218.000	-nt-
		ø 250	m		SN 8		322.000	-nt-
		ø 300	m		SN 8		448.000	-nt-
		ø 400	m		SN 8		758.000	-nt-
		ø 500	m		SN 8		1.036.000	-nt-
		ø 600	m		SN 8		2.015.000	-nt-
7.3.5	Vật tư ngành nước	**Ống PVC -U thoát**						
		D21	m		21 x 1.0	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIỆN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635	6.300	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		D27	m		27 x 1.0		7.800	
		D34	m		34 x 1.0		10.100	
		D42	m		42 x 1.2		15.100	
		D48	m		48 x 1.4		17.700	
		D60	m		60 x 1.4		22.900	
		D75	m		75 x 1.5		32.200	
		D90	m	QCVN 16:2019/BXD	90 x 1.5		39.300	-nt-
		D110	m		110 x 1.9		59.300	-nt-
		D125	m		125 x 2.0		65.600	-nt-
		D140	m		140 x 2.2		80.800	-nt-
		D160	m		160 x 2.5		104.800	-nt-
		D200	m		200 x 3.2		196.600	-nt-
		D250	m		250 x 3.9		265.900	-nt-
		D280	m		280 x 5.5		397.400	-nt-
		D315	m		315 x 6.2		502.300	-nt-
		Ống PVC -U Class C0						
		D21	m		21 x 1.2		7.700	-nt-
		D27	m		27 x 1.3		9.800	-nt-
		D34	m		34 x 1.3		11.800	-nt-
		D42	m		42 x 1.5		16.900	-nt-
		D48	m		48 x 1.6		20.800	-nt-
		D60	m		60 x 1.5		27.600	-nt-
		D75	m		75 x 1.9		37.600	-nt-
		D90	m		90 x 1.8		44.900	-nt-
		D110	m		110 x 2.2		67.300	
		D125	m	QCVN 16:2019/BXD	125 x 2.5		82.600	
		D140	m		140 x 2.8		102.800	
		D160	m		160 x 3.2		137.300	
		D200	m		200 x 3.9		206.300	
		D250	m		250 x 4.9		331.300	
		Ống PVC -U Class C1						
		D21	m		21 x1.5		8.400	
		D27	m		27 x 1.6		11.600	
		D34	m		34 x 1.7		14.500	
		D42	m		42 x1.7		19.900	
		D48	m		48 x 1.9		23.700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D60	m		60 x 1.8	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIỆN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635	33.500	
		D75	m		75 x 2.2		42.600	
		D90	m		90 x 2.2		52.500	
		D110	m		110 x 2.7		78.400	
		D125	m		125 x 3.1		96.800	
		D140	m		140 x 3.5		121.000	
		D160	m		160 x 4.0		160.000	
		D200	m		200 x 4.9		249.200	
		D250	m		250 x 6.2		399.600	
		D280	m		280 x 6.9		475.200	
		D315	m		315 x 7.7		596.300	
		Ống PVC -U Class C2						
		D21	m		21 x 1.6		10.100	
		D27	m		27 x 2.0		12.700	
		D34	m		34 x 2.0		17.700	
		D42	m		42 x 2.0		22.600	
		D48	m		48 x 2.3		27.200	
		D60	m		60 x 2.3		39.000	
		D75	m		75 x 2.9		55.500	
		D90	m		90 x 2.7		60.800	
		D110	m		110 x 3.2		89.200	
		D125	m		125 x 3.7		114.700	
		D140	m		140 x 4.1		142.600	
		D160	m		160 x 4.7		184.700	
		D200	m		200 x 5.9		289.800	
		D250	m		250 x 7.3		466.400	
		D280	m		280 x 8.2		559.800	
		D315	m		315 x 9.2		715.400	
		Ống PVC - U Class C3						
		D21	m		21 x 2.4		11.800	
		D27	m	QCVN 16:2019/BXD	27 x 3.0		18.100	
		D34	m		34 x 2.6		20.200	
		D42	m		42 x 2.5		26.600	
		D48	m		48 x 2.9		33.000	
		D60	m		60 x 2.9		47.100	
		D75	m		75 x 3.6		68.800	
		D90	m		90 x 3.5		79.800	
		D110	m		110 x 4.2		124.800	
		D125	m		125 x 4.8		145.500	
		D140	m		140 x 5.4		190.700	
		D160	m		160 x 6.2		239.000	
		D200	m		200 x 7.7		369.800	
		D250	m		250 x 9.6		602.800	
		D280	m		280 x 10.7		719.200	
		D315	m		315 x 12.1		898.900	
		Ống nhựa PPR						
		D20 PN10	m		20 x 1.9		17.300	
		D20 PN12.5	m		20 x 2.3		21.300	
		D20 PN16	m		20 x 2.8		23.700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D20 PN20	m		20 x 3.4		26.300	
		D25 PN10	m		25 x 2.3		27.000	
		D25 PN12.5	m		25 x 2.8		38.000	
		D25 PN16	m		25 x 3.5		43.700	
		D25 PN20	m		25 x 4.2		46.100	
		D32 PN10	m		32 x 2.9		49.200	
		D32 PN16	m		32 x 4.4		59.100	
		D32 PN20	m		32 x 5.4		67.900	
		D40 PN10	m		40 x 3.7		66.000	
		D40 PN16	m		40 x 5.5		80.000	
		D40 PN20	m		40 x 6.7		105.000	
		D50 PN10	m		50 x 4.6		96.700	
		D50 PN12.5	m		50 x 5.6		123.000	
		D50 PN16	m		50 x 6.9		127.300	
		D50 PN20	m		50 x 8.3		163.200	
		D63 PN10	m		63 x 5.8		153.700	
		D75 PN10	m		75 x 6.8		213.700	
		D90 PN10	m		90 x 8.2	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIỆN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635	311.900	
		D110 PN10	m		110 x 10		499.100	
		Ống HDPE - PE 100						
		D20 PN16	m		20 x 2.0		7.730	
		D20 PN20	m		20 x 2.3		9.090	
		D25 PN12.5	m		25 x 2.0		9.820	
		D25 PN16	m		25 x 2.3		11.730	
		D25 PN20	m		25 x 3.0		13.730	
		D32 PN10	m		32 x 2.0		13.180	
		D32 PN12.5	m		32 x 2.4		16.090	
		D32 PN16	m		32 x 3.0		18.820	
		D40 PN8	m		40 x 2.0		16.640	
		D40 PN10	m		40 x 2.4		20.090	
		D40 PN12.5	m		40 x 3.0		24.270	
		D40 PN16	m		40 x 3.7		29.180	
		D50 PN6	m		50 x 2.0		21.300	
		D50 PN8	m		50 x 2.4		25.820	
		D50 PN10	m		50 x 3.0		30.820	
		D50 PN12.5	m		50 x 3.7		37.090	
		D50 PN16	m		50 x 4.6		45.270	
		D63 PN6	m		63 x 2.5		33.800	
		D63 PN8	m		63 x 3.0		40.090	
		D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	63 x 3.8		49.270	
		D63 PN12.5	m		63 x 4.7		59.730	
		D63 PN16	m		63 x 5.8		71.180	
		D75 PN6	m		75 x 2.9		46.000	
		D75 PN8	m		75 x 3.6		57.000	
		D75 PN10	m		75 x 4.5		70.270	
		D75 PN12.5	m		75 x 5.6		84.730	
		D75 PN16	m		75 x 6.8		101.090	
		D90 PN6	m		90 x 3.5		66.900	
		D90 PN8	m		90 x 4.3		90.000	
		D90 PN10	m		90 x 5.4		99.730	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D90 PN12.5	m		90 x 6.7	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIỆN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635	120.550	
		D90 PN16	m		90 x 8.2		144.730	
		D110 PN6	m		110 x 4.2		97.270	
		D110 PN8	m		110 x 5.3		120.820	
		D110 PN10	m		110 x 6.6		151.090	
		D110 PN12.5	m		110 x 8.1		180.550	
		D110 PN16	m		110 x 10.0		218.000	
		D125 PN6	m		125 x 4.8		125.820	
		D125 PN8	m		125 x 6.0		156.000	
		D125 PN10	m		125 x 7.4		190.730	
		D140 PN6	m		140 x 5.4		157.910	
		D140 PN8	m		140 x 6.7		194.270	
		D140 PN10	m		140 x 8.3		238.090	
		D160 PN6	m		160 x 6.2		206.910	
		D160 PN8	m		160 x 7.7		255.090	
		D160 PN10	m		160 x 9.5		312.910	
		D160 PN12.5	m		160 x 11.8		376.270	
		D180 PN6	m		180 x 6.9		258.550	
		D180 PN8	m		180 x 8.6		321.180	
		D180 PN10	m		180 x 10.7		393.910	
		D200 PN6	m		200 x 7.7		321.090	
		D200 PN8	m		200 x 9.6		400.090	
		D200 PN10	m		200 x 11.9		493.640	
		D225 PN6	m		225 x 8.6		402.820	
		D225 PN8	m		225 x 10.8		503.820	
		D225 PN10	m		225 x 13.4		606.730	
		D250 PN6	m		250 x 9.6		499.000	
		D250 PN8	m		250 x 11.9		614.820	
		D250 PN10	m		250 x 14.8		751.730	
		D280 PN6	m		280 x 10.7		618.820	
		D280 PN8	m		280 x 13.4		784.270	
		D280 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	280 x 16.6		936.640	
		D315 PN4	m		315 x 7.7		502.800	
		D315 PN6	m		315 x 12.1		789.090	
		D315 PN8	m		315 x 15.0		982.450	
		D315 PN10	m		315 x 18.7		1.192.730	
		D355 PN6	m		355 x 13.6		1.002.270	
		D355 PN8	m		355 x 16.9		1.235.450	
		D355 PN10	m		355 x 21.1		1.515.730	
		D400 PN6	m		400 x 15.3		1.264.450	
		D400 PN8	m		400 x 19.1		1.584.360	
		D400 PN10	m		400 x 23.7		1.926.000	
		D450 PN6	m		450 x 17.2		1.615.910	
		D450 PN8	m		450 x 21.5		1.988.730	
		D450 PN12.5	m		450 x 33.1		2.941.360	
		D500 PN6	m		500 x 19.1		1.967.910	
		D500 PN8	m		500 x 23.9		2.467.090	
		D500 PN10	m		500 x 29.7		3.026.450	
		D560 PN6	m		560 x 21.4		2.702.730	
		D560 PN8	m		560 x 26.7		3.332.730	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D560 PN10	m		560 x 33.2		4.091.820	
		D630 PN6	m		630 x 24.1		3.424.550	
		D630 PN8	m		630 x 30.0		4.210.910	
		D630 PN10	m		630 x 37.4		5.182.730	
7.3.6	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE 2 vách**		TCVN 11821-1:2017, TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LÀNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118		
		DN150 - SN4	m				229.800	Giá tại công trình địa bàn HP từ 10/2024
		DN150 - SN8	m				299.500	
		DN200 - SN4	m				339.500	
		DN200 - SN8	m				388.000	
		DN250 - SN4	m				448.000	
		DN250 - SN8	m				500.000	
		DN300 - SN4	m				485.000	
		DN300 - SN8	m				596.000	
		DN350 - SN4	m				610.500	
		DN350 - SN8	m				905.000	- nt -
		DN400 - SN4	m				835.000	- nt -
		DN400 - SN8	m				1.105.000	- nt -
		DN450 - SN4	m				1.110.000	- nt -
		DN450 - SN8	m				1.375.000	- nt -
		DN500 - SN4	m				1.258.000	- nt -
		DN500 - SN8	m				1.825.000	- nt -
		DN600 - SN4	m				1.890.000	- nt -
		DN600 - SN8	m				2.290.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE						
		D25/32	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015			12.200	- nt -
		D30/40	m				14.800	- nt -
		D40/50	m				21.200	- nt -
		D50/65	m				29.200	- nt -
		D65/85	m				42.200	- nt -
		D72/90	m				51.200	- nt -
		D80/105	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015			55.200	- nt -
		D90/112					65.200	- nt -
		D100/130	m				78.200	- nt -
		D125/160	m				121.200	- nt -
		D150/195	m				165.200	- nt -
		D175/230	m				247.200	- nt -
		D200/260	m				290.200	- nt -

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.4	Cửa khung nhựa/nhôm							
7.4.1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm		1.488.207	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		2.048.605	
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm		2.393.446	- nt -
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		(kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2.365.796	- nt -
		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.913.345	- nt -
		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.957.183	- nt -
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong .	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.794.079	- nt -
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong .	m2		kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.832.843	- nt -
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong			kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm.		2.220.803	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa vách kính khung nhôm hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm,8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.561.502	- nt -
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.648.678	- nt -
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.630.484	- nt -
		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.632.615	- nt -
		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.573.186	- nt -
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.172.262	- nt -
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.151.795	- nt -
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm		2.559.467	- nt -
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm		1.908.230	- nt -
		Cửa vách kính khung nhôm hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.046.901	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	1.964.130	- nt -
		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.169.608	- nt -
		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.253.461	- nt -
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.841.565	- nt -
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.721.003	- nt -
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.583.298	- nt -
		Cửa thủy lực khung nhôm - thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, độ dày thanh nhôm dày từ 1,6-2,2mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.706.733	- nt -
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.840.921	- nt -
		Cửa kinh khung nhôm hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm		2.573.223	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	2.474.239	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						
		V1: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t	M^2		kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.154.541	- nt -
		V2: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.247.074	- nt -
		V3: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.247.074	- nt -
		V4: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.393.700	- nt -
		V5: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,	M^2		kích thước cửa 2000x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm		1.027.569	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						- nt -
		V6: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M^2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm		1.520.161	- nt -
		V7: Cửa sổ quay1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm		1.761.109	- nt -
		V8: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm		1.793.748	- nt -
		V9: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M^2		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm		1.895.892	- nt -
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M^2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.221.379	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.5	**Gạch ốp lát**							
7.5.1	**Gạch ốp lát**	Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng	m2		KT 250x400, độ dày 7-7,5mm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THĂNG LONG, P MỄ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	97.808	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng	m2		KT 300x450, độ dày 7-7,5mm		105.908	
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera , bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 300x600, độ dày 7-7,5mm		113.360	
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men Matt	m2		KT 300x600, độ dày 7-7,5mm		127.076	- nt -
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, không mài cạnh	m2		KT 300x300, độ dày 7-7,5mm		99.860	- nt -
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, có mài cạnh	m2		KT 300x300, độ dày 7-7,5mm		105.908	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 400x400, độ dày 7-7,5mm		94.352	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 500x500, độ dày 7-7,5mm		103.856	- nt -
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 600x600, độ dày 7-7,5mm (màu sáng)		125.564	- nt -
		Gạch ốp lát Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 600x600, độ dày 8,7-9,0mm (màu sáng)		180.212	- nt -
		Gạch ốp lát Granite Doule charged (2 da) Viglacera , bề mặt mài bóng	m2		KT 600x600, độ dày 9,0-9,2mm		203.648	- nt -
		Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3						
		KT 600x200x100	m3	QCVN 16:2023/BXD	I pallet=0,864m3		1.927.478	- nt -
		KT 600x200x150	m3		I pallet=0,864m3		1.927.478	- nt -
		KT 600x200x200	m3		I pallet=0,864m3		1.927.478	- nt -
		Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4						
		KT 600x200x100	m3	QCVN 16:2023/BXD	I pallet=0,864m3		2.104.595	- nt -
		KT 600x200x150	m3		I pallet=0,864m3		2.104.595	- nt -
		KT 600x200x200	m3		I pallet=0,864m3		2.104.595	- nt -
		Bê tông khí chưng áp Viglacera tấm panel ALC						
		KT 600x200x100	m3	QCVN 16:2023/BXD	3-12 tấm/pallet		4.589.000	- nt -
		KT 600x200x150	m3		3-12 tấm/pallet		4.589.000	- nt -
		KT 600x200x200	m3		3-12 tấm/pallet		4.589.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8	Vật liệu khác							
8.1	Vật liệu khác	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY)				CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC - SỐ 508, ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH, P.NGÃ TƯ SỞ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT:0981586862		Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Khoảng cách mối hàn 330mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						
		Neoweb 330-50	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm		149.528	
		Neoweb 330-75	m2		Chiều cao 75mm		212.316	- nt -
		Neoweb 330-100	m2		Chiều cao 100mm		286.964	- nt -
		Neoweb 330-120	m2		Chiều cao 120mm		358.123	- nt -
		Neoweb 330-150	m2		Chiều cao 150mm		415.795	- nt -
		Neoweb 330-200	m2		Chiều cao 200mm		589.741	- nt -
		Khoảng cách mối hàn 356mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						- nt -
		Neoweb 356-50	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm		141.854	- nt -
		Neoweb 356-75	m2		Chiều cao 75mm		200.015	- nt -
		Neoweb 356-100	m2		Chiều cao 100mm		273.476	- nt -
		Neoweb 356-120	m2		Chiều cao 120mm		340.915	- nt -
		Neoweb 356-150	m2		Chiều cao 150mm		396.029	- nt -
		Neoweb 356-200	m2		Chiều cao 200mm		546.254	- nt -
		Khoảng cách mối hàn 445mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.						- nt -
		Neoweb 445-50	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm		126.041	- nt -
		Neoweb 445-75	m2		Chiều cao 75mm		195.087	- nt -
		Neoweb 445-100	m2		Chiều cao 100mm		242.082	- nt -
		Neoweb 445-120	m2		Chiều cao 120mm		302.544	- nt -
		Neoweb 445-150	m2		Chiều cao 150mm		351.147	- nt -
		Neoweb 445-200	m2		Chiều cao 200mm		484.397	- nt -
		Khoảng cách mối hàn 660mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.						- nt -
		Neoweb 660-50	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm		89.066	- nt -
		Neoweb 660-75	m2		Chiều cao 75mm		126.971	- nt -
		Neoweb 660-100	m2		Chiều cao 100mm		171.388	- nt -
		Neoweb 660-120	m2		Chiều cao 120mm		214.409	- nt -
		Neoweb 660-150	m2		Chiều cao 150mm		249.291	- nt -
		Neoweb 660-200	m2		Chiều cao 200mm		357.656	- nt -
		Khoảng cách mối hàn 712mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm.						- nt -
		Neoweb 712-50	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm		74.183	- nt -
		Neoweb 712-75	m2		Chiều cao 75mm		105.577	- nt -
		Neoweb 712-100	m2		Chiều cao 100mm		142.319	- nt -
		Neoweb 712-120	m2		Chiều cao 120mm		177.899	- nt -
		Neoweb 712-150	m2		Chiều cao 150mm		206.735	- nt -
		Neoweb 712-200	m2		Chiều cao 200mm		284.406	- nt -
		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái		SX từ HDPE nguyên sinh		7.440	- nt -
8.2	Vật liệu khác	Cát san lấp	m3			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (1) - SỐ 146 CÁT VŨ,P.TRÀNG CÁT, Q.HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598	195.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8.3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	210.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
8.4	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H KIẾN THỤY, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	200.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
8.5	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG (1) - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	215.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
8.6	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN (1) - THÔN THIỀM KHÊ, X LIÊN KHÊ, H THỦY NGUYÊN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192	240.000	Giá từ T01-T10/2024 tại công ty- địa bàn HP
		Đá	m3		2x4		185.000	
		Đá	m3		4x6		190.000	
		Đá hộc	m3				180.000	
8.7	Vật liệu khác	**Tấm thạch cao 1220x2440mm**				CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/ 0963902722		Giá từ T01-T10/2024 tại Công ty
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm	QCVN 16 : 2019/BXD	MINI8		80.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 9mm		92.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		Sheetrock Standard 9mm		92.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 12.7mm		140.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 9mm		132.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		Sheetrock MoistBloc 9mm		132.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 12.7mm		210.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 9.5mm		125.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 12.7mm		215.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 15.9mm		260.000	- nt -
		Phụ kiện						
		Thanh chính	Thanh	ASTM C635	T3 - 3660mm		49.000	- nt -
		Thanh phụ dài	Thanh		T3 - 1200mm		14.000	- nt -
		Thanh phụ ngắn	Thanh		T3 - 610mm		7.000	- nt -
		Thanh viền tường	Thanh		T3 - 3600mm		24.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Pro C - 4000mm		32.000	- nt -
		Khung viền tường	Thanh		V32 - 4000mm		17.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Xtra C - 4000mm		30.000	- nt -
		Khung viền tường	Thanh		V3		16.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Khung trần xương cá	Thanh		Supra - 3660mm	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/ 0963902722	66.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Supra - 4000mm		37.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Pro V - 3660mm		57.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Xtra V - 3660mm		48.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh	ASTM C645	đứng 51 - 3000mm		60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 51 - 3050mm		55.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 64 - 3000mm		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 64 - 3050mm		60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 76 - 3000mm		70.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 76 - 3050mm		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 92 - 3000mm		85.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 92 - 3050mm		80.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 102 - 3000mm		95.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 102 - 3050mm		90.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 150 - 3000mm		160.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 150 -3050mm		155.000	- nt -
		Bột xử lý mối nối	Bao		EasyJoint90		130.000	- nt -
8.8	Vật liệu khác	Đất làm vật liệu san lấp	m3			CÔNG TY XNK VÀ PT ĐÔ THỊ HIỆP CƯỜNG ; ĐC: SỐ 15/31 HÀM LONG, TT NÚI ĐÈO, THỦY NGUYÊN HP; ĐT: 0982446163	100.000	Giá từ 10/2024 tại mỏ
8.9	Vật liệu khác	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	KT 68*37*70cm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THĂNG LONG, P MỄ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	3.410.000	Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I	Bộ		KT 71.5*39.5*70.5cm		3.460.000	
		Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I	Bộ		KT 64*39*41cm		1.460.000	
		Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I	Bộ		KT 69*39*37cm		1.430.000	
		Chậu rửa treo tường	Cái		KT 51*43*19cm		460.000	- nt -
		Chậu rửa đặt bàn	Cái		KT 52*44.5*18.5cm		940.000	- nt -
		Chậu rửa đặt bàn	Cái		KT 49*37.5*13.5cm		1.120.000	- nt -
		Chậu rửa treo tường	Bộ		KT 52*44.5*18.5cm		1.170,000	- nt -
		Bồn tiểu nam treo tường kiểu I	Cái		KT 34*27*39.5cm		460.000	- nt -
		Bồn tiểu nam treo tường kiểu I	Cái		KT 32*30*55cm		1.240.000	- nt -
		Bồn tiểu nam treo tường kiểu II	Cái		KT 34*36*76cm		2.620.000	- nt -
8.10	Vật liệu khác	Master Glenium SKY 8713 (Sika ViscoCrete SKY 8713) Phụ gia siêu dẻo thế hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông dầm	lít	TCVN 8826 :2011	1000lít/phi	CTY TNHH TM VÀ VLXD BMB; ĐC: TẦNG 6, TÒA NHÀ ZEN TOWER, SỐ 12 ĐƯỜNG KHUẤT DUY TIẾN, THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912194682	45.000	Giá từ 10/2024 tại địa bàn HP
		Sika Plast 314 Phụ gia siêu dẻo thế hệ thứ 3, thích hợp trong sản xuất bê tông cho nhà máy bê tông trộn sẵn và trạm trộn tại công trường.	lít	chuẩn ASTM C494 Loại D & G	1000lít/phi		35.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Master Glenium SKY 8735 (Sika ViscoCrete SKY 8735) Phụ gia siêu dẻo thế hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông cường độ sớm, bê tông thân bệ trụ	lít	TCVN 8826 :2011	1000lít/phi		30.000	- nt -
		Master Glenium SKY 8742 (SikaViscoCrete SKY 8742) Phụ gia siêu dẻo thế hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông cọc nhồi, thân bệ trụ	lít	TCVN 8826 :2011	1000lít/phi		25.000	- nt -
		Sika ViscoCrete 3668 Phụ gia siêu dẻo thế hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông dầm	lít	chuẩn ASTM C494 Loại G	1000lít/phi		45.000	- nt -
8.11	**Vật liệu khác**	CarboncorAsphalt	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN	CA 9.5	**CTY CP CARBON VN; ĐC: LÔ 2B, CỤM CN NAM CHÂU SƠN, P. CHÂU SƠN, TP. PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM; ĐT: 0983661735**	3.600	Giá từ 10/2024 đến Trung tâm địa bàn HP
		CarboncorAsphalt- (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg		CA 19		2.780	

(1) Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng.

MỤC LỤC PHỤ LỤC 2